

## **Việt Nam: Những tranh luận về dân chủ hóa và pháp quyền hóa nhà nước<sup>1</sup>**

**Zachary Abuza**

Đến giờ phút này, tôi có thể nói một cách chắc chắn rằng không một thế lực trong và ngoài nước nào có thể tiêu diệt được Đảng cộng sản Việt Nam. Chỉ có Đảng tự làm suy yếu chính mình khi không chịu thích nghi với tình hình mới.

- *Tướng Trần Độ*

Đầy tớ thì đi Volga  
Bố con Ông chủ ra ga đón tàu  
Đầy tớ thì ở nhà lâu  
Bố con Ông chủ giấy dầu che mưa  
Đầy tớ nhậu nhẹt sớm trưa  
Bố con Ông chủ rau dưa qua ngày

- *Một bài thơ*

Sau thời kỳ Chiến tranh Lạnh, các lực lượng bên ngoài luôn tìm cách thúc đẩy quá trình dân chủ hóa và cải cách chính trị tại Việt Nam. Lấy ví dụ, trong bài phát biểu của Tổng thống Bill Clinton tuyên bố thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam, ông công khai động cơ chủ yếu là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, từ đó sẽ dẫn tới những đòi hỏi lớn hơn về quyền tự do và chính trị trong dân chúng Việt Nam. Rõ ràng là áp lực từ bên ngoài đã có ảnh hưởng nhất định đến việc đối xử với một số người bất đồng chính kiến như Đoàn Viết Hoạt, Dương Thu Hương, và Nguyễn

---

<sup>1</sup> Chương 3 (tr. 75-130) “The debates over Democratization and Legalization” trong cuốn *Renovating Politics in Contemporary Vietnam* của Zachary Abuza, Lynne Rienner Publisher (London). Người dịch: Nguyễn Duy Hưng – Người hiệu đính: Lê Hồng Hiệp.

Do không thể tìm được tất cả các văn bản gốc để đối chiếu, các trích dẫn được dịch từ tiếng Anh có thể không đúng như nguyên văn tiếng Việt. Một số thông tin (như về tên riêng, nhân thân, chức danh... của các nhân vật hay tên cơ quan, tổ chức) trong bài có thể không chính xác.

Thanh Giang. Mặc dù chính quyền luôn bác bỏ việc phóng thích họ là do sức ép bên ngoài.<sup>2</sup> Việt Nam rõ ràng trông chờ động thái này sẽ giúp giành được một số nhượng bộ kinh tế từ Mỹ. Nhân quyền, dù Việt Nam có đồng ý hay không với cách hiểu của Phương Tây, phải nằm trong chương trình nghị sự của các nhà hoạch định chính sách. Có một số dấu hiệu cho thấy điều này đang diễn ra. Ví dụ, từ *Far Eastern Economic Review* cho biết trong giai đoạn 1992-1993, một nhóm liên cơ quan cấp cao với các đại diện đến từ Bộ Nội Vụ (tức Bộ Công an hiện nay – *Người hiệu đính*), Ban Chấp hành Trung ương và các cơ quan khác của Đảng, Tòa án tối cao, và Bộ Ngoại giao đã gặp gỡ để thảo luận về vấn đề nhân quyền.<sup>3</sup> Mặc dù có áp lực bên ngoài kêu gọi cải cách chính trị và nói lỏng quyền lực của Đảng, nhưng sức ép đòi hỏi dân chủ hóa và cải cách chính trị lại đến từ trong nước. Các lực lượng bên ngoài đơn giản chỉ được coi như một nguồn cơn gây khó chịu hơn là một lực lượng đưa tới thay đổi. Hơn nữa, sức ép đòi tự do hóa chính trị đến từ chính trong nội bộ Đảng. Tranh luận về dân chủ hóa bắt nguồn từ sau Đại hội Đảng VI năm 1986 với việc Nguyễn Văn Linh được bầu làm tổng bí thư Đảng và mở ra kỷ nguyên cải cách và đổi mới kinh tế. Chương 3 sẽ thảo luận nguồn gốc của cuộc tranh luận về dân chủ trong Bộ Chính trị, cuộc đàn áp năm 1989, sự thiếu vắng một phong trào chính thức đòi cải cách chính trị cho đến khi các cuộc biểu tình của nông dân tỉnh Thái Bình nổ ra năm 1998. Sau đó, chương này sẽ phân tích những yêu cầu của Quốc hội, những quan điểm khác biệt về dân chủ và đa nguyên, và những quan ngại của Đảng về tư tưởng hệ và kinh tế trong những năm 1990.

### **Trần Xuân Bách và tranh luận trong Bộ Chính trị về cải cách chính trị**

Sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản tại Đông Âu và Liên bang Xô viết cũ từ 1989 đến 1991 đã có ảnh hưởng sâu sắc đến giới lãnh đạo Việt Nam. Cũng giống như các nước cộng sản khác, Việt Nam phải đối mặt với áp lực dân chủ hóa. Tuy nhiên, không giống như Trung Quốc, nơi mà sức ép đòi dân chủ đến từ giới sinh viên và giai cấp công nhân, thách thức đối với Đảng Cộng sản Việt Nam lại đến từ trong Đảng: chủ đề dân chủ hóa được tranh luận nóng bỏng tại Hà Nội từ 1986 đến 1989. Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh, người coi bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc là ưu tiên chính sách ngoại giao, đã bắt đầu thực hiện cải cách kinh tế theo mô hình của Trung Quốc dựa trên các hợp đồng và quy luật của thị trường thay cho chính sách kế hoạch hóa tập trung. Giới lãnh đạo mong muốn

<sup>2</sup> Reuters, “Vietnam Party Daily slams Reports on Mass Amnesty,” 11 tháng 9 năm 1998.

<sup>3</sup> Murray Hiebert, “Miles to Go,” *Far Eastern Economic Review* (FEER), 29 tháng 7 năm 1993, trang 26.

“khu biệt hóa” ý tưởng dân chủ, khuyến khích dân chủ trong nền kinh tế nhưng không ủng hộ đa nguyên chính trị. Nguyễn Đức Bình, ủy viên Bộ Chính trị và là nhà lý luận chính trị hàng đầu của Đảng, viết: “Dân chủ trong nền kinh tế là mắt xích trọng yếu trên con đường dân chủ hóa xã hội. Dân chủ hóa tại các lĩnh vực khác sẽ bị suy giảm đáng kể về tầm ảnh hưởng và sẽ khó có đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện dân chủ hóa một cách đầy đủ và có ý nghĩa; thậm chí chúng ta có thể gặp phải những trở ngại nếu dân chủ hóa không thành công trong lĩnh vực kinh tế, vốn là cơ sở cho đời sống xã hội.”<sup>4</sup> Nói một cách đơn giản, nếu như nền kinh tế và mức sống tăng trưởng mạnh mẽ nhờ vào chương trình cải cách, sức ép của dân chúng đòi hỏi cải cách chính trị sẽ bị tiêu tan; chỉ khi nào phải vật lộn mưu sinh, dân chúng mới dám thách thức chính quyền.

Mặc dù Đảng vận động “mở rộng dân chủ” từ năm 1986, nhưng đó không phải là đa nguyên chính trị. Ý của Nguyễn Văn Linh khi nói về “dân chủ” đã gây ra những tranh luận và bàn cãi về chính sách trong nội bộ Đảng. Đối với ông, tập trung dân chủ đã không được thực hiện, nó đã bị xóa bỏ trong đợt thanh trừng nội bộ năm 1967. Tất cả các quyết định đều nằm trong tay một số ít các nhà lãnh đạo cấp cao, những người có quyền lực vô hạn nhưng lại có rất ít hiểu biết về những đặc thù và hoàn cảnh cục bộ gây ra sự đình trệ kinh tế. Để thoát khỏi tình trạng này, cần phải đổi mới tư duy và cởi mở nhưng không đi theo mô hình dân chủ đa đảng tư sản.

Bộ Chính trị đã ban hành một văn kiện năm 1988, bày tỏ quan ngại việc một số cá nhân sẽ sử dụng “dân chủ” để gây mất ổn định cho chế độ. Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh cho rằng cạnh tranh đa đảng sẽ đe dọa an ninh quốc gia vì nó sẽ “tạo điều kiện thuận lợi để các thế lực phản động trong và ngoài nước ngóc đầu dậy ngay lập tức và hoạt động một cách hợp pháp chống lại tổ quốc, nhân dân, và chế độ.”<sup>5</sup> Tài liệu cũng cảnh báo sẽ có những kẻ “lợi dụng dân chủ và cởi mở để xuyên tạc sự thật, phủ nhận những thành quả cách mạng, và tấn công vai trò lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của nhà nước vì mục đích cá nhân.”<sup>6</sup>

Nhưng Nguyễn Văn Linh vẫn phải khuyến khích cải cách kinh tế vì sự bất bình của công chúng trước tình trạng đói nghèo triền miên cũng

<sup>4</sup> Nguyễn Đức Bình, “Đảng với sứ mạng đổi mới chủ nghĩa xã hội,” báo Nhân Dân, 5 tháng 2 năm 1990, trang 1.

<sup>5</sup> Nguyễn Văn Linh, “Tiếp tục nhiệm vụ đổi mới trên con đường xã hội chủ nghĩa,” Văn kiện đại hội Đảng VII (Hà Nội: Thế Giới, 1991), trang 115.

<sup>6</sup> Bộ Chính trị, “Một số kết luận về công tác tư tưởng,” Sở nội vụ Hà Nội (HDS), 8 tháng 12 năm 1988, Political Bureau, “Conclusions on Some Ideological Work” trong Foreign Broadcast Information Service, Daily Report-East Asia (FBIS-EAS), 9 tháng 12 năm 1988, trang 63.

gây ra sự bất ổn xã hội. Trở ngại cho công cuộc cải cách là những quan chức quan liêu trong Đảng, vốn đã quen với các đặc quyền, đặc lợi thông qua việc kiểm soát các nguồn lực khan hiếm; vì vậy, những biện pháp cải cách của Nguyễn Văn Linh đã đe dọa quyền lực độc tôn của Đảng, và họ chống cự rất quyết liệt. Nguyễn Văn Linh đã phải vừa gây sức ép vừa thuyết phục họ ủng hộ chương trình cải cách của ông. Và để làm điều này, năm 1987, Nguyễn Văn Linh đã khuyến khích báo chí và tầng lớp trí thức phê phán các quan chức cấp trung của Đảng và nhà nước, những người cản trở cải cách. Báo chí đã được phép điều tra nhằm phanh phui những cán bộ tham nhũng. Cũng trong năm này, Nguyễn Văn Linh đã bắt đầu viết chuyên mục “Nói và Làm” trên các báo *Nhân Dân* và *Sài Gòn Giải Phóng* nhằm thúc đẩy cải cách và phê phán những người chống cải cách.

Nhờ những nỗ lực của Nguyễn Văn Linh, đã có sự nói lỏng kiểm soát chính trị thực sự đối với quan điểm của giới trí thức, và năm 1988 đánh dấu sự mở rộng chưa có tiền lệ đối với phạm vi phê phán nhắm vào hệ thống chính trị của Việt Nam và những nhận định của các quan chức Đảng,<sup>7</sup> những người chịu ảnh hưởng lớn bởi các đồng chí tại Ba Lan, Hungary, Séc, và Liên Xô. Tầng lớp trí thức, quan chức Đảng và chính quyền theo sát những tranh luận tại Đông Âu và Liên Xô, mặc dù họ không phải lúc nào cũng chính xác và khách quan khi cố gắng lý giải những chuyển biến chính trị tại Đông Âu. Họ biết rõ rằng, hệ thống đa đảng, mặc dù đảng cộng sản vẫn là lực lượng chính trị hùng mạnh, đã xuất hiện tại Hungary sau khi các quan chức tại các địa phương liên kết lại và lập ra “nhóm” cải cách, sau này biến thành những đảng đối lập.<sup>8</sup> Sự chuyển biến thành công ở Hungary là do chiến lược kiên trì áp dụng các chính sách cải cách thị trường và những cải cách này đã tạo ra các ngành và khu vực vận hành theo những điều kiện và nhu cầu kinh tế cá nhân. Chính khía cạnh này đã thực sự gây hoang mang cho Đảng Cộng sản Việt Nam. Theo một nhà bình luận nước ngoài, một số cán bộ miền Nam Việt Nam trong Ban chấp hành Trung ương đã đề xuất áp dụng “mô hình của Hungary để phát triển dân chủ chủ nghĩa xã hội.”<sup>9</sup> Những diễn biến tại Hungary, nơi mà các đảng đối lập có quyền không ủng hộ chủ nghĩa xã hội, do vậy đã tiến triển theo hướng hoàn toàn khác với Ba Lan.<sup>10</sup> Đảng

<sup>7</sup> Gareth Porter, “The Transformation of Vietnam’s World-view: From Two Camps to Interdependence,” *Contemporary Southeast Asia* 12 (tháng 6 năm 1990): trang 8.

<sup>8</sup> Patrick O’Neil, “Revolution from Within: Institutional Analysis, Transitions from Authoritarianism, and the Case of Hungary,” *World Politics* 48 (tháng 7 năm 1996): trang 579-603.

<sup>9</sup> Thái Quang Trung, “Lính và đổi mới: Tù nhân của những người tân bảo thủ?” *Bình luận Việt nam* (Tháng 5-Tháng 6 1989): trang 8.

<sup>10</sup> Gareth Porter, *Vietnam: The Politics of Bureaucratic Socialism* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1993), trang 98. Cũng tham khảo

Cộng sản Việt Nam sau đó quay sang mô hình cải cách ôn hòa hơn tại Liên Xô, đưa ra ý tưởng nhanh chóng bị chết yểu “đa nguyên xã hội chủ nghĩa”. Nhưng ngay cả mô hình này, theo định nghĩa của Liên Xô, cũng quá cấp tiến với Hà Nội. Ngoài những cải cách thị trường trong nền kinh tế, Liên Xô đã bắt đầu chấp nhận những quan điểm chính trị khác biệt chừng nào mục tiêu của chúng là “phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội...bao gồm những quan điểm không phù hợp hoặc khác biệt với quan điểm chính thống của đảng.”<sup>11</sup>

Giới trí thức Việt Nam không có những yêu cầu táo bạo như những đồng nghiệp Đông Âu, nhưng họ phê phán chế độ ngày càng mạnh mẽ hơn. Trần Bạch Đằng, nhà văn và đồng thời cũng là quan chức kỳ cựu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam, cựu bí thư thành ủy Sài Gòn, đã phê phán trên tờ *Lao Động* rằng: Quyền tự do bày tỏ quan điểm đã không được tôn trọng và trao đổi cởi mở vẫn bị hạn chế.”<sup>12</sup> Số khác kêu gọi tăng cường chủ nghĩa xã hội dân chủ, cho phép tranh luận tự do hơn trong Đảng. Một cán bộ lý luận còn đi xa hơn khi kêu gọi đánh giá lại dân chủ tư sản. Chủ nghĩa xã hội, như ông đã viết trên tờ báo lý luận của Đảng, “phải bao gồm những thành tựu đạt được của nhà nước tư sản hiện đại... bao gồm hệ thống hóa dân chủ, pháp luật và nhân quyền.”<sup>13</sup>

Trong nội bộ Đảng, tranh luận chính trị trong hai năm trước khi diễn ra Đại hội Đảng VII, tháng 6 năm 1991, chủ yếu xoay quanh những quan ngại về đa nguyên chính trị và tương lai của chủ nghĩa xã hội. Hội nghị Trung ương 6 diễn ra trong tháng 3 năm 1989 tập trung xác định khái niệm dân chủ là “chuyên chính vô sản.” Theo thông cáo của Hội nghị, “dân chủ đòi hỏi sự lãnh đạo, lãnh đạo để phát triển dân chủ theo hướng đúng đắn và bằng những biện pháp dân chủ đúng đắn. Dân chủ dành cho nhân dân nhưng những kẻ phá hoại thành quả cách mạng, an ninh, và trật tự xã hội sẽ bị trừng trị thích đáng.”

Tại thời điểm đó, các quan chức cấp cao của Đảng đã cảnh báo rằng những đòi hỏi về “dân chủ tuyệt đối” và “sự độc lập của báo chí với đảng ủy và các cấp lãnh đạo khác” sẽ “phát triển thành phong trào gây ra tình

---

Trần Trọng Tân, “Ví sao chúng ta không chấp nhận chủ nghĩa đa nguyên,” *Sở nội vụ Hà Nội*, 31 tháng 5 năm 1989, “Why We Do Not Accept Pluralism,” in FBIS-EAS, 6 tháng 6 năm 1989, trang 69.

<sup>11</sup> Hà Xuân Trường, “Số nhiều và thuyết đa nguyên,” *Tạp chí cộng sản* (Tháng 7 năm 1989), “Plurality and Pluralism” in FBIS-EAS, 12 tháng 9 năm 1989, trang 69-71.

<sup>12</sup> Trần Bạch Đằng, “Giai cấp công nhân và Đội mới” (The Working Class and Renovation), báo *Lao Động*, số đặc biệt Tết năm 1988.

<sup>13</sup> Nguyễn Đăng Quang, “Chủ nghĩa xã hội là gì?” *Tạp chí cộng sản* (Tháng 1 năm 1989), “What is Socialism?” in FBIS-EAS, 21 tháng 4 năm 1989, trang 55.

trạng hỗn loạn và vô chính phủ và chỉ có lợi cho những người chống lại cải cách.”<sup>14</sup> Những tuyên bố như vậy không cứng rắn như vẻ bề ngoài: những người ủng hộ cải cách kinh tế lo sợ tư tưởng bảo thủ quay lại nên cố gắng kiềm chế. Tác giả Trần Trọng Tân thậm chí còn cho rằng với việc không đàn áp các lực lượng đòi đa nguyên chính trị, phe bảo thủ trong Đảng nhất định sẽ giành được lợi thế rồi sau đó hủy bỏ chương trình cải cách.

Để thúc đẩy mạnh mẽ phong trào dân chủ và cởi mở theo hướng đúng đắn, chúng ta phải chiến đấu đồng thời trên hai mặt trận - chống lại những kẻ dân chủ và cởi mở cực đoan cũng như chủ nghĩa bảo thủ... Nếu không có những biện pháp đấu tranh đúng đắn và khéo léo chống lại chủ nghĩa cực đoan, chúng ta sẽ bị rơi vào bẫy của chủ nghĩa bảo thủ và quay trở lại với con đường sai lầm. Điều này sẽ gây bất lợi cho những nỗ lực vận động đổi mới và tạo ra khó khăn lớn cho chúng ta trong tương lai trước mắt.<sup>15</sup>

Những người ôn hòa và bảo thủ đồng ý với nhau, mặc dù dựa trên những lý do khác nhau, rằng tranh luận về đa nguyên chính trị đã đi quá xa. Sau Hội nghị trung ương 6, tám tờ báo trước đây ủng hộ chủ trương đa nguyên chính trị đã bị cấm. Theo học giả Thái Lan Thaveeporn Vasavakul, Nguyễn Văn Linh “vào năm 1989 đã rút sự ủng hộ dành cho giới trí thức và những người chỉ trích chế độ khi tình hình chính trị tại Đông Âu trở nên bất ổn và chế độ cai trị độc đảng bị thách thức”.<sup>16</sup> Ông Linh ngừng viết chuyên mục của mình và Thủ tướng Đỗ Mười đã nhắc lại chính sách kiên định của Đảng đối với vai trò của phương tiện truyền thông: “Báo chí nước ta là tiếng nói của Đảng,” và vì vậy “nên phản ảnh quan điểm và lập trường của Đảng.”<sup>17</sup>

Cuộc tranh luận này đã trở nên bức thiết sau sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản tại Đông Âu, một sự kiện gây sốc với chính quyền Hà Nội. Họ tin rằng đa nguyên chính trị đã trở thành mối đe dọa hiện hữu cho sự tồn vong của chế độ. Tháng 8 năm 1989, Ban chấp hành Trung ương đã công

<sup>14</sup> Trần Trọng Tân, “Để hiểu rõ kết luận của Bộ chính trị ban chấp hành trung ương Đảng về công tác tư tưởng,” báo Nhân Dân, 23 tháng 1 năm 1989, “How to Clearly Understand the Vietnam Communist Party Central Committee Political Bureau’s Conclusion on Ideological Work,” in FBIS-EAS, 1 tháng 3 năm 1989, trang 72.

<sup>15</sup> Trần Trọng Tân, *như trên*, trang 72.

<sup>16</sup> Thaveeporn Vasavakul, “Vietnam: the Changing Models of Legitimization,” in Multhiah Alagappa, ed., *Political Legitimacy in Southeast Asia: The Quest for Moral Authority* (Palo Alto, Calif.: Stanford University Press, 1995), 285, esp. notes 137-138.

<sup>17</sup> Sở nội vụ Hà Nội, 15 tháng 10 năm 1989, FBIS-EAS, 16 tháng 10 năm 1989, 53-60.

bỏ “3 không”: “không nghi ngờ vai trò lãnh đạo của Đảng, không nghi ngờ tính đúng đắn của nhà nước độc đảng, không ủng hộ đa nguyên và dân chủ đa đảng.”<sup>18</sup> Trong bài xã luận ngày 25 tháng 9 trên báo *Quân đội Nhân dân*, Đảng đã đánh giá mức độ nghiêm trọng của mối đe dọa này và các biện pháp để bảo vệ chế độ: “Bọn đế quốc đã thất bại trong âm mưu lật đổ chủ nghĩa xã hội từ bên trong trong ba trường hợp: Hungary (1956), Tiệp Khắc (1968) và Ba Lan (1980).” Trong những trường hợp này “bạo lực cách mạng đã được sử dụng thành công.” Với bài học biên cô quảng trường Thiên An Môn trong tâm trí, Đảng tìm cách đảm bảo sự trung thành tuyệt đối của Quân đội Nhân dân Việt Nam và chỉ rõ rằng quân đội sẽ được sử dụng để bảo vệ chế độ.

Hội nghị Trung ương 9 vào tháng 3 năm 1990 là một trong những kỳ họp dài nhất và có nhiều sóng gió nhất trong lịch sử Việt Nam và đã dẫn đến sự bác bỏ hệ thống chính trị đa đảng và cải cách dân chủ dưới bất kỳ hình thức nào.<sup>19</sup> Tại cuộc họp, ủy viên Bộ Chính trị xếp thứ chín Trần Xuân Bách bị cách chức, nguyên nhân chính thức đưa ra là do vi phạm kỷ luật Đảng nhưng trên thực tế là vì có “chủ trương” cải cách chính trị. Trần Xuân Bách đã gây rất nhiều tranh cãi với bài phát biểu trong đó ông chỉ ra rằng “ai đó không thể nghĩ rằng bất ổn chỉ xảy ra tại Đông Âu còn Châu Á vẫn ổn định.....Tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đang trong quá trình phát triển đi lên phía trước, có những khác biệt tồn đọng cần giải quyết, cần phải thoát khỏi sức ép và gánh nặng của những cái cũ kỹ đang tồn tại bấy lâu nay.”<sup>20</sup> Trần Xuân Bách, người đứng đầu Ủy ban Đối ngoại của Ban Chấp hành Trung ương, đã đi rất nhiều nơi và cá nhân ông ý thức được những thay đổi đang diễn ra trên khắp thế giới. Và với tư cách là ủy viên Bộ Chính trị phụ trách việc chiếm đóng Campuchia, ông biết rõ những thất bại trong chính sách ngoại giao và những khiếm khuyết trong quá trình hoạch định chính sách, hoặc, trong quan sát của cá nhân ông, là sự

<sup>18</sup> Carlyle Thayer, “Political Reform in Vietnam: Doi Moi and the Emergence of Civil Society,” in Robert Miller, ed., *The Development of Civil Society in Communist Systems* (Sydney: Allen and Unwin, 1992), 127.

<sup>19</sup> Murray Hiebert, “Against the Wind,” FEER, 12 tháng 4 năm 1990, 12-13.

<sup>20</sup> Trần Xuân Bách, “Bài phát biểu tại Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam,” Sở nội vụ Hà Nội, 5 tháng 1 năm 1990, “Speech to Union of Vietnam Scientific and Technological Associations,” in FBIS-EAS, 8 tháng 1 năm 1990, trang 67-68. Tuyên bố của Ban Chấp hành Trung ương nói rằng ông Bách bị khai trừ vì “đã vi phạm nghiêm trọng kỷ luật và nguyên tắc tổ chức của Đảng, dẫn đến những hậu quả tiêu cực.” Có thể tìm thấy bài viết về sự thanh trừng ông Bách trong Steven Erlanger, “Vietnamese Communists Purge an In-House Critic,” *New York Times* (NYT), 1 tháng 4 năm 1990, A4.

thiếu vắng những tranh luận có ý nghĩa trong Đảng về các chính sách quan trọng - hay không có sự tập trung dân chủ. Quan điểm nhấn mạnh của Trần Xuân Bách, cũng như của giới lãnh đạo hiện nay, là làm thế nào để duy trì sự ổn định: “Chúng ta phải duy trì một cách nhất quán và vững chắc sự ổn định trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, và xã hội. Đặc biệt là ổn định chính trị.”<sup>21</sup>

Bùi Tín cho rằng ông Bách “chấp nhận nhu cầu thảo luận những hệ tư tưởng và các quan điểm chính trị khác biệt. Song ông không đề cập đến hệ thống chính trị đa đảng.”<sup>22</sup> Bài phát biểu của ông Bách được xuất bản trên tờ báo phát hành bí mật của *Câu lạc bộ những người kháng chiến cũ* vào tháng 12 năm 1989. Dù không kêu gọi Đảng tự nguyện từ bỏ quyền lực độc tôn, ông Bách ủng hộ việc Đảng chấp nhận sự đa dạng của các quan điểm chính trị. Nhưng ông biết rằng cần phải có một số cải cách chính trị nhất định. Trong “Bài phát biểu tại Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam” được lưu hành rộng rãi, ông cảnh báo rằng “vẫn có sự bất ổn trong lòng dân. Họ đang đòi hỏi dân chủ và công bằng xã hội.”<sup>23</sup> Và không như những đồng nghiệp trong Bộ Chính trị, ông bác bỏ ý kiến cho rằng có thể cải cách kinh tế mà không cần phải thay đổi về mặt chính trị. Đối với ông, tự do hóa kinh tế chỉ có thể thành công nếu nó được song hành với tự do hóa chính trị: “Ta không thể đi bằng một chân ngắn và một chân dài, và ta không thể đi với chỉ một chân,” ông nói trong một cuộc phỏng vấn vào tháng 1 năm 1990.<sup>24</sup> Thế nhưng ông Bách chưa bao giờ gọi ý Đảng từ bỏ quyền lực. Trong khi các nhà lý luận của Đảng như Nguyễn Đức Bình tin rằng dân chủ hóa nền kinh tế sẽ làm tiêu tan nhu cầu cải cách chính trị, Trần Xuân Bách chỉ nhìn thấy điều ngược lại. Ông tin rằng tăng trưởng kinh tế sẽ tạo ra cả yêu cầu tham gia vào chính trị lớn hơn lẫn sự cần thiết phải có sự tham gia như vậy. Với sự phát triển của nền kinh tế, Đảng sẽ phải dựa vào sự trợ giúp chuyên môn của những tầng lớp mới, những nhà doanh nghiệp, các ngành kinh tế, và những người không nằm trong Đảng để quản lý nền kinh tế ngày càng phức tạp hơn.

Nhưng đối với một đảng cực kỳ thủ cựu thì những chủ trương của ông Bách gây rất nhiều tranh cãi và chứa đựng những mầm mống nguy hiểm, cho nên phải bị bác bỏ ngay lập tức. Ban Chấp hành Trung ương ra thông báo cách chức ông Bách và coi sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội tại Đông Âu là do “những âm mưu của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động” chứ không phải là những tác nhân bên trong. Quan điểm này được Đảng sử dụng để biện hộ cho chính sách luôn luôn cảnh giác trước những âm mưu bên ngoài ngấm ngấm phá hoại quyền lực độc tôn của Đảng thay

<sup>21</sup> Trần Xuân Bách, “Speech to Union,” 67.

<sup>22</sup> Bùi Tín, *Following Ho Chi Minh: Memoirs of a North Vietnamese Colonel* (Honolulu: Hawaii Press, 1995), 161.

<sup>23</sup> Như trên, 161.

<sup>24</sup> Murray Hiebert, “Survival Tactics,” FEER, 1 tháng 2 năm 1990, 24-25.



vì chấp nhận tồn tại các quan điểm và lợi ích khác nhau. Đảng chủ trương duy trì quyền lực độc tôn vì sự ổn định: “Chỉ có sự ổn định chính trị mới giúp chúng ta ổn định và phát triển kinh tế xã hội, dần dần tháo gỡ những khó khăn và cải thiện cuộc sống của người dân.”<sup>25</sup>

Trong thời gian chuẩn bị diễn ra Đại hội VII, Nguyễn Văn Linh đã mời nhân dân đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo chính trị, một cơ hội mà nhiều người sử dụng để ủng hộ Trần Xuân Bách. Ông Lê Quang Đạo, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương và là Chủ tịch Quốc hội không có thực quyền, đã viết một bài trên báo *Đại Đoàn Kết* ngày 08 tháng 12 năm 1989 có tiêu đề “Có điều gì đó nhầm lẫn căn bản với chủ nghĩa xã hội; những người nắm quyền đứng trên nhân dân; chúng ta phải công khai xin lỗi nhân dân.” Trong đó ông cho rằng nguyên nhân gây ra sự đình trệ tại Việt Nam, cũng như tại các quốc gia Đông Âu, là sự tập trung quyền lực quá mức. Đảng viên trí thức Nguyễn Khắc Viện cũng đồng ý. Ông cho rằng Đảng đã suy thoái bởi vì Đảng trực tiếp thực thi quyền lực, “bởi vì “Hội đồng bộ trưởng, Quốc hội, các bộ, các ngành chỉ là những con rôi.”<sup>26</sup> Cựu lãnh đạo Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Nguyễn Hữu Thọ cũng cho rằng: “gốc rễ của thất bại là do gánh nặng của hệ thống quan liêu bảo thủ và sự thiếu vắng dân chủ về phía chính phủ.”

Mặc cho những quan điểm này và những kiến nghị khác như của Bùi Tín và Hoàng Minh Chính, Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra vào tháng 6 năm 1991 đã bác bỏ bất cứ đề xuất nào chủ trương đa nguyên chính trị. Dân chủ đa đảng không cần thiết vì Đảng đã có “dân chủ” rồi. Quả thực, trường hợp của Trần Xuân Bách thậm chí còn không được đưa ra như đã dự kiến. Mặc dù ông Bách theo như dự định vẫn ở lại Ban Chấp hành Trung ương để thể hiện sự đoàn kết, trên 50 phần trăm thành phần Ban Chấp hành đã bỏ phiếu cách chức ông. Hiện nay, ông Bách vẫn sống trong quân lãng tại một vùng ngoại ô Hà Nội.<sup>27</sup> Dự thảo Cương lĩnh chính trị của Đại hội công khai bác bỏ mô hình cải cách chính trị theo kiểu Liên Xô, thay vào đó kêu gọi áp dụng những cải cách theo kiểu Trung Quốc để không phải từ bỏ bất kỳ quyền lực nào.

Sau Đại hội VII, còn rất ít lời kêu gọi cải cách chính trị, và Nguyễn Đức Bình có vẻ như phần nào có lý trong lập luận của mình. Đầu những năm 1990 chứng kiến sự bùng nổ tăng trưởng kinh tế và sự phấn khích lan rộng trước sự phát triển mạnh mẽ của đất nước. Tự tin vào bản thân, giới lãnh đạo Đảng cho rằng không phải giải quyết vấn đề cải cách chính trị. Thay vào đó, Bộ Chính trị vẫn cảnh giác trước những âm mưu bên ngoài

<sup>25</sup> Trích dẫn trong Hiebert, “Against the Wind,” 12.

<sup>26</sup> Nguyễn Khắc Viện, “Letter to Nguyễn Hữu Thọ, President Vietnam Fatherland Front,” 6 tháng 1 năm 1991, *Vietnam Commentary* (Tháng 3-Tháng 4 1991): 4.

<sup>27</sup> Bùi Tín, *Following Ho Chi Minh*, 159-160.

(cụ thể là Mỹ) nhằm lật đổ sự lãnh đạo của Đảng thông qua các chiến lược “diễn biến hòa bình.”<sup>28</sup> Cũng như những gì đã diễn ra tại Đại hội VII, Đại hội VIII nhấn mạnh sự cần thiết của sự cai trị độc đảng và trung thành với những lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Trong bài phát biểu quan trọng của mình, chủ tịch Lê Đức Anh tuyên bố rằng Đảng phải tăng cường quyền lực – bởi vì “các thế lực thù địch không ngừng tấn công vai trò lãnh đạo của Đảng, luôn tìm cách thay đổi bản chất của Đảng và Nhà nước Việt Nam, làm chệch hướng cuộc cách mạng của chúng ta.”<sup>29</sup> Tương tự, cựu Bộ trưởng Quốc phòng Đoàn Khuê liên tục cảnh báo “các thế lực thù địch đang nỗ lực quét sạch chủ nghĩa xã hội và những thành quả cách mạng của nhân dân ta.”<sup>30</sup> Bộ trưởng quốc phòng mới được bổ nhiệm Phạm Văn Trà cũng đồng tình: “Kẻ thù vẫn coi Việt Nam là một chiến trường quan trọng. Chúng tiếp tục thực hiện chiến lược ‘diễn biến hòa bình, bạo loạn, lật đổ’ nhằm xóa bỏ chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam.”<sup>31</sup>

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng các đại hội lần thứ VI, VII, VIII cũng có những cải cách chính trị cụ thể như đặt ra giới hạn tuổi, sửa đổi hiến pháp, tách biệt chức năng của Đảng và Nhà nước. Đảng đã chứng tỏ mong muốn đổi mới một cách dè dặt. Vấn đề là những cải cách như vậy là chưa đủ. Những vấn đề chưa được chính phủ giải quyết đã trở nên trầm trọng thêm do đình đốn kinh tế diễn ra từ năm 1996. Quả thực, phản ứng lúng

<sup>28</sup> Lấy ví dụ, các nghị quyết 8A và 8B của Bộ chính trị năm 1990 đã gắn sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản tại Đông Âu cho những âm mưu của bọn đế quốc và phản động. Những quan điểm khác của Đảng có thể được thấy trong Võ Thu Phương, “Tiến triển mới trong quan hệ Việt-Mỹ,” *Tạp chí Cộng sản* (Tháng 8 năm 1995), trang 47-48; Lê Xuân Lưu, “Mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong thời kỳ cách mạng mới,” Đài tiếng nói Việt Nam (VOV), 11 tháng 6 năm 1996, “Relations between Building and Defending the Fatherland in the New Revolutionary Stage,” in FBIS-EAS, 13 tháng 6 năm 1996, trang 85-87, quan điểm của lực lượng vũ trang có thể thấy trong Phan Hải Hà, “Diễn biến hòa bình-Thắng lợi không cần chiến tranh,” *Quân Đội Nhân Dân*, 11 tháng 1 năm 1993, “Peaceful Evolution-Victory Without War,” in FBIS-EAS, 15 tháng 1 năm 1993, trang 56-58, và thượng tướng Nguyễn Nam Khánh, “Đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa hữu khuynh-một khâu quan trọng trong công tác xây dựng Đảng hiện nay,” *Tạp chí Quốc phòng toàn dân* (tháng 1 năm 1996), trang 7-9.

<sup>29</sup> “Communist Role to be Strengthened,” *Vietnam Investment Review*, 4-10 tháng 9 năm 1995, trang 8.

<sup>30</sup> Lấy ví dụ, bài viết của Đoàn Khuê đăng trên tờ *Quân Đội Nhân Dân*, ngày 24 tháng 11 năm 1993, trang 1.

<sup>31</sup> Mới đầu được xuất bản trên nhật báo *Quân Đội Nhân Dân*: xem Reuters: “Hanoi Warns of Subversion Threat,” *International Herald Tribune*, 16 tháng 12 năm 1997, trang 6.

túng của Việt Nam trước cuộc khủng hoảng theo nhiều cách có thể được giải thích bởi những điểm yếu cố hữu của hệ thống chính trị: một hệ thống dựa trên sự đồng thuận tập thể nhưng lại phổ biến tình trạng bè phái và những mối quan hệ ô dù trên dưới.<sup>32</sup> Chỉ một sự kiện duy nhất trong những năm 1990 thực sự buộc chế độ phải đối mặt với những vấn đề do đường lối cai trị sai lầm gây ra, đánh giá lại các phương pháp lãnh đạo, và xem xét những cải cách chính trị: Đó chính là cuộc biểu tình của nông dân Thái Bình năm 1997-1998.

### Biểu tình của nông dân Thái Bình

Các cuộc biểu tình của nông dân Thái Bình làm rung chuyển miền Bắc Việt Nam từ cuối năm 1997 đã nêu ra một trường hợp thú vị để phân tích xem Đảng đã phản ứng như thế nào đối với mối đe dọa lớn nhất đến tính chính danh của Đảng kể từ đầu những năm 1980 và, quan trọng nhất, là Đảng thực sự nhận thức về dân chủ như thế nào. Tính chính danh của chế độ luôn xuất phát từ sự ủng hộ của giai cấp nông dân. Như Thủ tướng Phan Văn Khải đã chỉ ra: “Nếu các vùng nông thôn vẫn ổn định và những người nông dân vẫn hạnh phúc với cuộc sống của họ thì nước ta vẫn có thể đảm bảo sự ổn định dù cho có khó khăn đến mấy. Vì vậy, ổn định ở khu vực nông thôn đóng vai trò cốt yếu với an ninh quốc gia.”<sup>33</sup> Và chế độ luôn luôn đồng nhất an ninh quốc gia với sự tồn vong của chính bản thân mình.

Những người nông dân bắt đầu biểu tình khắp miền Bắc, đặc biệt là tại tỉnh Thái Bình đông dân cư và nghèo đói. Ngoài việc tố cáo tình trạng lao động công ích cưỡng ép, họ còn phản đối các loại thuế và phí tùy tiện từ quyền sử dụng đất cho đến “phí bồi dưỡng giáo viên” cho việc học hành của con em họ, số tiền mà một nhà nghiên cứu người Việt tính toán lên đến 40% thu nhập của một người nông dân.<sup>34</sup> Tổng số tiền thu được từ các

<sup>32</sup> Zachary Abuza, “Debating Globalization: Explaining Hanoi’s Bilateral Trade Negotiations,” *Problems of Post-Communism* (January 2001).

<sup>33</sup> Vietnam News Service (VNS), “Manh Wants Stronger People’s Committees,” Vietnam News, 30 tháng 9 năm 1998.

<sup>34</sup> Tham khảo Đặng Phong, “Những khía cạnh của nền kinh tế nông nghiệp và đời sống nông thôn năm 1993,” trong Benedict J. Tria Kerkvliet and Doug J. Porter, eds., *Vietnam’s Rural Transformation* (Boulder, Colo.: Westview Press, 1995), trang 182-183. Một nghiên cứu của Oxfam năm 1996 phát hiện trong một tỉnh có tám loại thuế ấn định từ trung ương, trong đó có thuế quyền sử dụng đất, ngư nghiệp, chế biến muối và giết mổ, cũng như sáu “khoản đóng góp” khác tại địa phương, trong có lao động công ích. Tham khảo Oxfam UK và Ireland, *Report on the Financing and Delivery of Basic Services at the Commune Level in Ky*

loại thuế và phí từ tháng 1 năm 1994 đến tháng 7 năm 1997 riêng tại Thái Bình vượt mức cho phép từ trung ương là 176 tỷ đồng (khoảng 16 triệu đô la).<sup>35</sup> Cũng trong thời gian đó, các khoản vay dành cho nông dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã giảm 40% so với năm 1996, và nạn thất nghiệp, vốn đã ở mức 200.000 người, tăng vọt. Bên cạnh đó còn có những quan ngại về tình trạng tham nhũng, chiếm đất, tái đàm phán hợp đồng một cách cưỡng bức, và “chủ nghĩa mệnh lệnh.” Vì các bí thư đảng ủy (địa phương) cũng thường đảm nhiệm vai trò chủ tịch ủy ban nhân dân nên họ có quyền lực tuyệt đối. Đặng Phong giải thích như sau:

Vai trò của Nhà nước với tư cách là trọng tài duy nhất và tối cao trong các quyết định về quyền sử dụng đất đối với mọi loại hình đất đai của cả nước đã trao cho các quan chức địa phương những quyền vô lý để họ lại giao đất cho những người này, người nọ, không kể cho chính bản thân họ. Hệ thống quản lý quyền sử dụng đất đã tạo nên một nhóm người tích lũy được những tài sản đất đai lớn không phải qua quá trình khai hoang hay giao dịch thị trường mà bằng cách lạm dụng quyền lực từ vị trí của mình. Điều này tất nhiên là bất công và phi pháp và đã gây ra sự bất bình trong dân chúng.<sup>36</sup>

Với quyền lực của mình, các lãnh đạo xã có thể tái phân phối đất công, vốn chiếm từ 10 đến 25% diện tích đất xã. Về mặt pháp lý, quá trình này phải được thực hiện thông qua đấu giá, nhưng trên thực tế nó được thực hiện bí mật để các vị lãnh đạo này phân phối đất cho gia đình và bè bạn. Mặc dù tiền thu được từ việc cho thuê “quyền sử dụng đất lần hai” này phải được sử dụng cho các chương trình phúc lợi xã hội, nhưng chúng lại thường bị biển thủ,<sup>37</sup> do vậy những người nông dân bình thường bị tước đoạt quyền lợi theo hai cách trên. Khi các cuộc biểu tình ở Thái Bình nổ ra, Đảng đã nhanh chóng hành động, gửi 1.200 công an và một số ủy viên Bộ Chính trị xuống điều tra (một chiếc xe của một trong các vị này bị những người nông dân giật dũ thiêu rụi). Rất cục, chỉ có 50 nhân viên công an và quan chức chính phủ địa phương bị bắt giữ, truy tố, và

---

*Anh, Ha Tinh* (Tháng 3 năm 1996). Nông dân cả nước trung bình phải đóng góp mỗi năm 10 ngày lao động công ích cho nhà nước.

<sup>35</sup> Những quỹ này, theo giải thích của lãnh đạo tỉnh, không phải vào túi cá nhân mà được sử dụng cho các kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng. Tỉnh đã xây dựng 4.408 km đường xá, trong đó 2.831 km được lát vỉa hè, và 3.712 km đường điện, và số trường học đã tăng 90%. Tuy vậy chi phí xây dựng cơ bản này đã dẫn đến khoản nợ 245 tỷ đồng. Economist Intelligence Unit, Vietnam, 2<sup>nd</sup> Quarter: 12

<sup>36</sup> Đặng Phong, “Các khía cạnh của nền kinh tế nông nghiệp,” trang 181.

<sup>37</sup> Kerkvliet, “Rural Society and State Relations,” in Kerkvliet and Porter, eds., *Vietnam's Rural Transformation*, 75

khai trừ khỏi Đảng - ít hơn số nông dân bị bắt giữ vì đã biểu tình chống tham nhũng.

Sau sự kiện trên, Đảng không thừa nhận lỗi nằm ở các chính sách mà đổ lỗi cho các quan chức địa phương tham nhũng. Do vậy, các cán bộ lãnh đạo xã đã biên những chính sách “tốt” của Đảng thành công cụ để họ trục lợi. Như Thủ tướng Phan Văn Khải đã than phiền, vấn đề nằm ở công đoạn thực hiện: “theo dư luận quần chúng, Đảng, nhà nước, và chính phủ có thể có những chính sách đúng đắn nhưng những chính sách này không mang lại nhiều kết quả. Nhân dân đồng ý với nhiều chính sách, nhưng không tin vào kết quả thực hiện.”<sup>38</sup> Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu thừa nhận với báo *Tuổi Trẻ* là “Trong chiến tranh, chính quyền luôn gần gũi với dân. Hiện giờ chúng ta nên thẳng thắn thừa nhận là mối quan hệ thiêng liêng đó đã bị xói mòn.”<sup>39</sup> Ông còn đi đến kết luận rằng “những vi phạm quyền dân chủ đã xuất hiện ở vùng nông thôn. Tương tự, cựu Tổng Bí thư Đỗ Mười cũng cho rằng “có những lý do phức tạp tại các điểm nóng, nhưng một nguyên nhân phổ biến là do các quan chức có dính dáng đến tham nhũng, thói quan liêu, không dân chủ, vi phạm pháp luật, xâm phạm những lợi ích hợp pháp của nhân dân.”<sup>40</sup> Sự thừa nhận thẳng thắn nhất về những sai lầm của Đảng đến từ Chủ tịch nước Trần Đức Lương, người mà trong chuyến công tác đến Thái Bình đầu năm 1998 đã nói rằng các cuộc biểu tình của người nông dân cho thấy Đảng đã “mất vai trò lãnh đạo” và đã “phơi bày những khiếm khuyết trong hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng.” Ông Lương tiếp tục với lời cảnh báo rằng “thiếu dân chủ đang đẩy Đảng, nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội rời xa quần chúng, gây nên sự bào mòn tính chiến đấu trong toàn bộ hệ thống chính trị.”<sup>41</sup>

Đảng không chịu thừa nhận đây là vấn đề nhức nhối vẫn chưa được giải quyết. Thiếu dân chủ là kết quả tất yếu của việc từ bỏ chính sách tập thể hóa: với sự xóa bỏ hệ thống các xã, các chủ tịch xã bị thất nghiệp. Khi nhà nước khuyến khích các hộ cá thể làm chung trong các hợp tác xã, các chủ tịch xã quay trở lại làm chủ nhiệm hợp tác xã. Mặc dù có những kêu gọi bầu cử trực tiếp nhưng những vị này thường sử dụng chức vụ kiêm nhiệm với tư cách là bí thư đảng ủy để kiểm soát kết quả bầu cử. Điều này đã nhanh chóng gây ra vấn đề. Biểu tình ở nông thôn chống tham nhũng nổ ra năm 1992, và tại Hội nghị Trung ương 5 vào tháng 6 năm 1993, Đảng ra một văn kiện thừa nhận “dân chủ và công bằng xã hội tại các khu

<sup>38</sup> Dean Yates, “Vietnam Prime Minister Stresses Political Stability,” Reuters, 28 tháng 10 năm 1998.

<sup>39</sup> Reuters, “Vietnam Party Chief Takes Aim at Bureaucrat,” 27 tháng 4 năm 1998.

<sup>40</sup> VNS, “Hai Phong Must Strive for Democracy: Do Muoi,” Vietnam News, 11 tháng 11 năm 1998.

<sup>41</sup> Reuters, “Hanoi to Bolster Internal Political Controls,” 2 tháng 3 năm 1998.

vực nông thôn đã bị xem nhẹ” và “thói quan liêu, chuyên quyền, và tham nhũng trong các bộ máy nhà nước vẫn còn phổ biến.” Mục tiêu của Hội nghị là đảm bảo “dân chủ và công bằng xã hội” bằng cách duy trì ổn định chính trị. Nhưng đây mới là trọng tâm của vấn đề: các cán bộ diễn giải nghị quyết của Đảng theo hướng đồng nhất dân chủ với sự ổn định; do vậy, họ có thể biện hộ những biện pháp trấn áp mạnh tay là nhằm duy trì trật tự.

Nhưng do quy mô và phạm vi của các cuộc biểu tình, nhiều nhà lãnh đạo đã hiểu được nhu cầu cấp thiết của cải cách chính trị. Trong khi một số nhân vật bảo thủ vẫn không chịu tin là các cuộc biểu tình là do lỗi của Đảng và họ đổ lỗi cho những kẻ phá hoại bên ngoài,<sup>42</sup> nhiều người khác trong giới lãnh đạo đã tận dụng những cuộc biểu tình làm cơ hội để thí điểm những chính sách mới mặc dù còn hạn chế. Chủ tịch Trần Đức Lương, nhìn vào khía cạnh tích cực của những cuộc biểu tình, nói “đây là những bài học cho chúng ta, Đảng và nhà nước ta công nhận những bất bình của nhân dân trong các trường hợp này là đúng.”<sup>43</sup> Hầu hết các lãnh đạo đều nói về sự cần thiết phải cải thiện dân chủ, nhưng không có sự nhất trí xem thế nào là dân chủ: những định nghĩa và từ ngữ của cá nhân các nhà lãnh đạo thường mâu thuẫn với nhau.

Cựu Tổng Bí thư Đỗ Mười, dẫn đầu quan điểm bảo thủ, kêu gọi “dân chủ hóa hơn nữa” nhưng cái ông muốn không phải là dân chủ theo nghĩa của Phương Tây. Ông Mười khẳng định rằng Đảng vẫn phải lãnh đạo mọi cấp độ xã hội, nhưng Đảng nên “khuyến khích sự tham gia của dân chúng địa phương vào quá trình hoạch định chính sách.” Trong một bài phát biểu tháng 11 năm 1998, ông công khai chỉ trích các quan chức thành phố Hải Phòng vì đã “không để dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra các kế

<sup>42</sup> Ví dụ, nguyên bộ trưởng quốc phòng Đoàn Khuê tin rằng biểu tình xảy ra vì các cán bộ địa phương đã không cảnh giác trước những âm mưu bên ngoài: “Để đạt được điều này [ổn định chính trị tại nông thôn] chúng ta phải sử dụng mọi nỗ lực để đảng viên tại tất cả các cấp ý thức được những âm mưu và thủ đoạn của kẻ thù.” Trích dẫn lại trong Reuters, “Hanoi to Bolster Internal Political Controls.”

<sup>43</sup> Adrian Edwards, “Vietnam’s President Says Unrest Prompting Rethink,” Reuters, 23 tháng 2 năm 1998. dụ, nguyên bộ trưởng quốc phòng Đoàn Khuê tin rằng biểu tình xảy ra vì các cán bộ địa phương đã không cảnh giác trước những âm mưu bên ngoài: “Để đạt được điều này [ổn định chính trị tại nông thôn] chúng ta phải sử dụng mọi nỗ lực để đảng viên tại tất cả các cấp ý thức được những âm mưu và thủ đoạn của kẻ thù.” Trích dẫn lại trong Reuters, “Hanoi to Bolster Internal Political Controls.”

<sup>43</sup> Adrian Edwards, “Vietnam’s President Says Unrest Prompting Rethink,” Reuters, 23 tháng 2 năm 1998.

hoạch.”<sup>44</sup> Ông không ủng hộ việc trao trả quyền lực cho dân hay chia sẻ quyền lực với dân nhưng ông lo ngại từ lâu về sự gia tăng nhanh chóng tình trạng tham nhũng của các quan chức, và bằng cách kêu gọi sự minh bạch lớn hơn trong quá trình hoạch định và thực hiện chính sách, ông hy vọng các quan chức sẽ cư xử có trách nhiệm hơn và đạo đức hơn do e ngại sự trừng phạt. Như ông đã cảnh cáo các quan chức của Hải Phòng: “Chúng ta đã học được những bài học rằng dân chúng ở một số tỉnh có rất ít niềm tin vào sự lãnh đạo của đảng ủy và họ đã tố cáo thói vô trách nhiệm và sự tham nhũng của các vị đảng viên này.”

Chủ tịch Trần Đức Lương cũng có ý kiến tương tự: nước ta không cần dân chủ theo kiểu Phương Tây, đơn giản chỉ cần sự minh bạch lớn hơn và có sự tham gia của quần chúng. Để làm được điều này, ông kêu gọi Hội Nông dân Việt Nam “tăng cường dân chủ cấp cơ sở và giúp cho người nông dân ý thức được các quyền dân chủ và pháp lý của họ.”<sup>45</sup> Quan trọng hơn, ông Lương muốn Hội Nông dân Việt Nam làm việc và phối hợp các đảng bộ và ủy ban nhân dân địa phương về các chính sách. Nói một cách đơn giản, Trần Đức Lương lo ngại có quá nhiều quyền hành nằm trong tay các chủ tịch ủy ban nhân dân và các bí thư đảng bộ địa phương, mà thường xuyên là các trường hợp đảm nhiệm cùng một lúc cả hai vị trí. Hội nông dân Việt Nam sẽ đóng vai trò giám sát quyền lực bằng cách khuyến khích chính quyền và đảng bộ địa phương thực hiện chính sách “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân quản lý.” Vấn đề mà ông Lương không chịu thừa nhận là Hội Nông dân Việt Nam luôn là một cánh tay của nhà nước, và do vậy có cơ cấu tổ chức chặt chẽ từ trên xuống. Cũng như Đỗ Mười, Trần Đức Lương không kêu gọi Đảng từ bỏ hoặc chia sẻ quyền lực, ông chỉ muốn các quan chức địa phương có trách nhiệm hơn và bớt tham nhũng hơn. Đảng tin rằng, dân chủ hóa phải trong khuôn khổ, và vì vậy, phải được Đảng kiểm soát.

Để thực hiện được mục tiêu này, vào giữa năm 2000, Hội Nông dân Việt Nam đã phát động chương trình thí điểm thành lập Trung tâm tư vấn và thông tin pháp luật. Trung tâm này được phối hợp điều hành bởi Vụ Bộ trợ Tư pháp của Bộ Tư pháp, cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí đào tạo nông dân về các quyền hợp pháp của họ nhằm ngăn chặn sự lạm dụng quyền lực và tham nhũng tại cấp địa phương. Tuy nhiên, chương trình thí điểm chỉ được thực hiện tại duy nhất một xã, và đến nay vẫn không có kế hoạch cụ thể thực hiện chương trình tại cấp quốc gia.<sup>46</sup>

<sup>44</sup> VNS, “Hai Phong Must Strive for Democracy.”

<sup>45</sup> VNS, “President Luong Calls on Farmer’s Association to Promote Grassroots Democracy,” *Vietnam News*, 11 tháng 10 năm 1998.

<sup>46</sup> VOV, “Hỗ trợ pháp luật giúp bảo vệ quyền lợi của nông dân,” 10 tháng 9 năm 2000.

Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh, có lẽ nhân cơ hội biểu tình tại Thái Bình để tăng cường vai trò của Quốc hội, đã đẩy mạnh một số cải cách chính trị tại cấp địa phương. Chính sách của ông tập trung khôi phục lại vai trò của Hội đồng nhân dân tại cấp cơ sở. Ông Mạnh tin rằng biểu tình diễn ra là do hệ thống hội đồng nhân dân đã không làm việc hiệu quả. Mặc dù trên danh nghĩa là có dân chủ, hội đồng nhân dân do một vài cá nhân kiểm soát, thường là kiêm nhiệm các chức năng bên Đảng lẫn bên chính quyền, nên đã phủ nhận vai trò là nơi để nông dân biểu lộ sự phản đối các chính sách hoặc kiến nghị về chính quyền địa phương. Như ông Mạnh nói: “Hội đồng nhân dân đã không tạo niềm tin cho dân, tạo điều kiện để nảy sinh tham nhũng và vi phạm pháp luật của các quan chức” và “quyền dân chủ của dân đã không được công nhận bởi các hoạt động của hội đồng nhân dân.” Điều này đã “gây ra sự bất bình trong dân chúng.”<sup>47</sup> Tóm lại “Hội đồng nhân dân đã không nắm bắt được nguyện vọng của dân.”<sup>48</sup> Giải pháp đối với các cuộc biểu tình của ông Mạnh là trả lại cho dân một kênh kiến nghị lên chính quyền một cách hòa bình, hợp pháp, và chính đáng. Khôi phục vai trò của hội đồng nhân dân sẽ giải quyết được mấu chốt vấn đề. Để thực hiện được, ông khẳng định hội đồng nhân dân địa phương “cần có vai trò lớn hơn với tư cách là cơ quan đại diện thực sự của dân” và “cần phải tiếp tục nâng cao vai trò và chức năng của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân ở tất cả các cấp và qua đó mở rộng dân chủ xuống cấp xã.”<sup>49</sup> Tuy nhiên ông Mạnh không đưa ra được bất kỳ đề xuất cụ thể làm thế nào để tăng cường vai trò của ủy ban nhân dân. Bộ Chính trị đã phê duyệt đề án quản lý dân chủ thí điểm tại hai xã của tỉnh Hưng Yên. Hội đồng nhân dân tại hai xã này sẽ chia sẻ quyền hoạch định chính sách với người dân của xã, mà hiện tại vẫn thuộc độc quyền của bí thư đảng ủy xã. Để xoa dịu sự bất mãn của dân chúng, vào tháng 11 năm 1998, Quốc hội đã thông qua luật đất đai sửa đổi. Luật này giúp bảo vệ quyền sử dụng đất của nông dân.<sup>50</sup> Cuối năm 2000, Quốc hội ra dự thảo luật mới về ủy ban nhân dân, mặc dù trước mắt sẽ ít có thay đổi. Phản ánh sự mâu thuẫn trong tư tưởng của Đảng về việc dân chủ hóa mạnh mẽ hơn, ông Mạnh nhắc lại rằng “vai trò lãnh đạo của Đảng phải được tăng cường ở tất cả các cấp của chính phủ để duy trì vững chắc bản chất giai cấp công nhân của nhà nước.”<sup>51</sup> Lúc khác ông lại khẳng định chỉ có tăng cường vai

<sup>47</sup> VNS, “Grassroots Democracy Vital to Effective Governance, Says NA Chairman Manh,” *Vietnam News*, 27 tháng 7 năm 1998.

<sup>48</sup> VNS, “People’s Councils Need to Shape Up,” *Vietnam News*, 3 tháng 10 năm 1998.

<sup>49</sup> VNS, “Manh Wants Stronger People’s Committees,” *Vietnam News*, 30 tháng 9 năm 1998.

<sup>50</sup> VNS, “Assembly Adopts Long-Awaited Land-Law Changes,” *Vietnam News*, 26 tháng 11 năm 1998.

<sup>51</sup> Deutsch Press-Agentur (DPA), “Vietnam Hints at More Local Decision-Making, Under Party Control,” 1 tháng 10 năm 1998.



trò của các tổ chức đảng mới giúp củng cố vai trò của ủy ban nhân dân. Rõ ràng là ông Mạnh, cũng như các lãnh đạo còn lại mong muốn có dân chủ lớn hơn, nhưng không muốn ảnh hưởng đến vai trò của Đảng. Quả thực, nó phải đi kèm với việc tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng. Như một nhà phân tích Phương Tây lưu ý: “Đảng chuẩn bị cho phép có nhiều dân chủ hơn - nhưng đây là một thuật ngữ co dãn - một thuật ngữ mà Đảng hiểu là việc buộc Đảng chịu trách nhiệm nhiều hơn trước dân, nhưng sẽ không có chuyện đa nguyên chính trị.”<sup>52</sup> Greg Lockhart đồng ý, cho rằng khái niệm của Đảng về dân chủ là “gắn với quần chúng, tham khảo ý kiến của quần chúng.”Như vậy “có thể tăng sức sống được cho chính quyền chuyên chế - và nhờ đó lảng tránh được dân chủ.”<sup>53</sup>

Cuộc cách mạng Việt Nam bắt đầu từ nông thôn, và bởi vì Việt Nam vẫn chủ yếu là một nước nông nghiệp với 80% dân số sống ở các khu vực nông thôn, nên nếu có thay đổi thì khả năng cũng sẽ bắt đầu từ đó. Bầu cử địa phương cấp xã theo kiểu Trung Quốc có thể được thực hiện nhưng không diễn ra trước khi các cuộc khủng hoảng kinh tế do thiên tai hay do con người buộc những người nông dân đứng lên thách thức quyền lực của nhà nước.<sup>54</sup> Điều này ít có khả năng xảy ra trong tương lai gần; Đảng vẫn nắm chắc khu vực nông thôn. Nhưng chế độ Việt Nam đã rất quan tâm nghiên cứu những cải cách kinh tế và chính trị của Trung Quốc, và nếu dân chủ cấp xã làm tiêu tan những cuộc biểu tình của nông dân trong khi không làm giảm hoàn toàn quyền lực của Đảng tại các khu vực nông thôn, những cải cách tương tự có thể được áp dụng.

Các cuộc biểu tình tại Thái Bình thể hiện rõ nghịch lý của cải cách chính trị tại Việt Nam. Chúng nổ ra bởi vì Đảng nắm giữ quyền lực độc tôn vốn bị lạm dụng vì lợi ích cá nhân của các đảng viên, vì vậy khiến Đảng xa rời quần chúng. Một số đảng viên lãnh đạo tin rằng cách để Đảng có thể khôi phục lại tính chính danh của Đảng là làm cho Đảng chịu trách nhiệm nhiều hơn trước dân: Họ không chủ trương cải cách chính trị cấp tiến. Cải cách nếu có chỉ là ủng hộ những gì đã được ghi trong hiến pháp nhưng lâu nay không được thực hiện. Về mặt pháp luật, các lãnh đạo địa phương không cần bắt buộc phải là đảng viên, mặc dù hầu hết là như vậy, trong khi hoạch định chính sách chưa bao giờ có tính minh bạch. Giới lãnh đạo cấp cao của Đảng muốn tìm ra cách để các lãnh đạo địa phương chịu trách nhiệm nhiều hơn trước hành động của họ, hy vọng như vậy làm cho họ bớt tham nhũng hơn và bớt lạm dụng quyền lực. Mía mai thay, ý tưởng trên lại tương tự với quan điểm về cải cách chính trị của những

<sup>52</sup> Chris Brazier, Vietnam: The Price of Peace, 56

<sup>53</sup> Greg Lockhart, “Mass Mobilization in Contemporary Vietnam,” *Asian Studies Review* 21 (tháng 11 năm 1997): 179.

<sup>54</sup> Anne F. Thurston, *Muddling Towards Democracy: Political Change in Grassroots China*, Peacework No.23 (Washington, D.C.: U.S. Institute of Peace, 1998)

người bất đồng chính kiến. Họ cũng muốn Đảng chịu trách nhiệm hơn, khuyến khích đối thoại và mở rộng phạm vi hoạch định chính sách. Khác biệt là ở chỗ, những người bất đồng quan điểm cho rằng cải cách phải được thực hiện cả ở cấp quốc gia, chứ không đơn thuần tại cấp địa phương.

### Hình dung về cải cách chính trị

Những nỗ lực gần đây của Đảng nhằm “thực thi dân chủ” vẫn sẽ gây lúng túng cho nhiều người bởi vì rõ ràng là Đảng không hề có ý định chia sẻ quyền lực chứ đừng nói đến từ bỏ quyền lực. Quả thực, những kêu gọi của Đảng nhằm tăng cường dân chủ hóa thậm chí có thể phản tác dụng bởi những kêu gọi như vậy có thể làm cho hứa hẹn của Đảng trở nên sáo rỗng hơn. Những đề xuất về dân chủ hóa của Đảng còn lâu nữa mới thuyết phục được những người bất đồng chính kiến: Yêu cầu dân chủ hóa lớn hơn không nhất thiết xuất phát từ niềm tin rằng phải lật đổ Đảng hay buộc Đảng phải từ bỏ quyền lực. Hầu hết các nhà chỉ trích cho rằng Đảng nên sử dụng Quốc hội làm công cụ cho phép những tiếng nói độc lập được lắng nghe trong quá trình hoạch định chính sách. Cũng có một vài kêu gọi thiết lập hệ thống chính trị đa đảng, nhưng gần như tất cả họ nhất trí kêu gọi chấm dứt sự độc tài toàn trị. Tướng Trần Độ, một trong những nhà bất đồng chính kiến mạnh mẽ nhất, đã viết thư cho Bộ Chính trị, “Tôi vẫn đồng ý và ủng hộ vai trò lãnh đạo chính trị của Đảng. Tôi nghĩ cần thiết phải có vai trò như vậy. Nhưng lãnh đạo không có nghĩa là áp đặt. Sự lãnh đạo của Đảng không có nghĩa là đảng trị.”<sup>55</sup> Lê Quang Đạo cũng nói về việc vô cùng cần thiết để “Đảng duy trì vai trò đội quân tiên phong.” Một nhà chỉ trích khác, người đã bị bỏ tù vì đã xuất bản tờ báo phát hành bí mật *Diễn đàn Tự do*, khẳng định rằng nhóm của ông “chưa bao giờ nhằm vào lật đổ chính phủ. Tất cả những gì chúng tôi nỗ lực là đẩy mạnh tiến trình dân chủ hóa.”<sup>56</sup> Trong tuyên bố đầu tiên của mình sau khi sống lưu vong, Bùi Tín nói về sự cần thiết “khôi phục lòng tin của dân vào

<sup>55</sup> Trần Độ, “The State of the Nation,” 6.

<sup>56</sup> Sinh năm 1932, Phạm Đức Khâm bị bắt năm 1990 vì các hoạt động “chống phá nhà nước”. Ông bị bắt cùng với sáu trí thức khác vì đã xuất bản bí mật ấn phẩm định kỳ *Diễn đàn Tự Do*. Năm 1993, ông bị kết án 16 năm tù vì “âm mưu lật đổ chính phủ.” Bản án sau đó được giảm xuống 12 năm, và trong một động thái ngạc nhiên, ông được phóng thích vào tháng 12 năm 1997 và sống lưu vong ở Mỹ, lý do được đưa ra là “vì lý do nhân đạo.” Động thái được xem là nỗ lực cải thiện quan hệ với Mỹ. Việc phóng thích nằm trong đợt ân xá của chủ tịch nước nhân vào ngày quốc khánh hàng năm. Tham khảo Reuters, “US Says Vietnam Releases Dissident, Welcome Move,” 5 tháng 9 năm 1997; Keith B. Richburg, “Vietnam Frees Leading Dissident,” *Washington Post*, 5 tháng 9 năm 1997, A25

Đảng” và gợi ý nếu Đảng sẵn sàng lắng nghe những ý kiến bên ngoài hệ thống và từ bỏ “chủ nghĩa chủ quan, duy ý chí, và giáo điều,” thì “chúng ta sẽ thực sự tạo được niềm tin trong dân.”<sup>57</sup>

Một mặt, nhiều người đồng tình với quan điểm của Dương Quỳnh Hoa rằng “chúng ta không thể chỉ mở cửa về kinh tế. Phải mở cửa cả chính trị nữa. Ví dụ, một lãnh đạo của Câu lạc bộ những người kháng chiến cũ (được đề cập ở chương 5) đã chỉ ra rằng việc Đảng nhất quyết không cải cách chính trị song song với cải cách kinh tế là điều nguy hiểm. “Khác biệt căn của chúng tôi với giới lãnh đạo là chúng tôi chủ trương thay đổi chính trị cùng với tự do hóa kinh tế, ngược lại, giới lãnh đạo lại cho rằng họ có thể cải cách kinh tế thành công mà không cần đến đổi mới chính trị. Sự kiện Thiên An Môn là một lời cảnh báo cho Đảng rằng đây là một con đường nguy hiểm.”<sup>58</sup> Nhưng mặt khác, lại có một sự lo sợ nào đó về hậu quả mà dân chủ hóa sẽ đem đến. Là một trong những người sáng lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, cá nhân Dương Quỳnh Hoa hiểu rằng Đảng sẽ sẽ can thiệp mạnh tay, nhưng thậm chí như vậy, bà vẫn chia sẻ với nỗi lo sợ của Đảng về hậu quả mất ổn định mà dân chủ có thể đem đến cho đất nước.

Tôi tin rằng dân chủ và tôn trọng nhân quyền là những điều cần thiết. Không thể xây dựng một đất nước nếu không có chúng. Mà cách mạng đã thành công là bởi nó đã tuyên bố một quyền căn bản của con người là được hưởng độc lập và tự do. Nhưng nếu các bạn hỏi tôi là liệu chúng ta trong năm năm tới sẽ có đa nguyên chính trị không thì tôi phải nói là tôi không biết. Thành thực mà nói, tôi ủng hộ đa nguyên. Nhưng cũng thú thực là tôi sợ nó. Bạn có biết tại sao không? Bởi vì đa số người dân Việt Nam chưa đủ nhận thức chính trị. Tôi đã trao đổi về vấn đề này với các nhà lãnh đạo. Tôi đã nói với họ là ‘chúng ta phải có dân chủ. Hiện tại chúng ta không có dân chủ. Nhưng nó không có nghĩa là bất kỳ loại dân chủ cũ kỹ nào. Nó không có nghĩa là vô chính phủ. Và khi một dân tộc chưa bao giờ sống trong dân chủ và đột nhiên bạn mở toang cánh cửa, sẽ có nguy cơ dẫn đến tình trạng vô chính phủ.’<sup>59</sup>

Có lẽ vì nỗi lo sợ dân chủ hoàn toàn sẽ dẫn đến bất ổn chính trị trong nước, rất ít người công khai kêu gọi thiết lập một hệ thống đa nguyên với các đảng cạnh tranh nhau. Những yêu cầu đòi hỏi dân chủ hóa đến từ ba

<sup>57</sup> Bùi Tín, “A Citizen’s Petition,” tháng 11 năm 1990, *Vietnam Commentary* (tháng 11-12 năm 1990): trang 13-15.

<sup>58</sup> Nguyễn Phong Hồ Hiếu, Bài phát biểu tại Ủy ban khoa học xã hội Đảng ủy TP HCM,” 1 tháng 8 năm 1993, “Dissenting Voice of an Ex-Communist Intellectual,” *Vietnam Insight* (Tháng 1 năm 1994)

<sup>59</sup> Trích trong Brazier, *Vietnam: The Price of Peace*, trang 57.

quan điểm: quan điểm thứ nhất cho rằng phải có sự công khai lớn hơn trong nội bộ Đảng. Quan điểm thứ hai nói rằng vì sự phát triển kinh tế, Đảng nên mở rộng dân chủ và thành phần của Đảng phải bao gồm cả các chuyên gia và trí thức. Quan điểm thứ ba là kêu gọi bầu cử đa đảng.

Về quan điểm thứ nhất, nhiều nhà bất đồng chính kiến tức giận vì không có dân chủ trong Đảng, như vậy là đã vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ. Theo họ thì tất cả các quyền quyết sách đều nằm trong tay bộ phận lãnh đạo cấp cao. Như tướng Trần Độ đã phê phán, “thậm chí ngay trong Đảng cũng có hai tầng lớp. Một tầng lớp bao gồm các đảng viên nắm quyền ở những cương vị cao; tầng lớp còn lại là đa số các đảng viên tiếp tục phải sống với nguyên tắc tập trung dân chủ, tuân theo một cách vô điều kiện các chính sách, chỉ thị, và nội quy. Những đảng viên này (bao gồm cả các đảng viên lão thành) không có cơ hội và không thể thảo luận về những mệnh lệnh chỉ đạo.”<sup>60</sup> Tương tự, trong hồi ký *Viết cho mẹ và Quốc hội*, Nguyễn Văn Trấn đã chỉ ra một cách ví von, “Nhiều vấn đề hệ trọng liên quan đến vận mệnh đất nước được quyết định bởi duy nhất một cá nhân, bạn có biết cần bao nhiêu người để đưa ra quyết định chiếm đóng Campuchia?” Nguyễn Phong Hồ Hiếu, một trí thức miền Nam, người đã xin ra khỏi Đảng năm 1990, cũng phàn nàn về tình trạng thiếu dân chủ trong Đảng, chứ đừng nói đến dân chủ nói chung:

Dù cho đóng góp của Đảng cho đất nước có to lớn như thế nào đi chăng nữa, Đảng cũng chỉ chiếm 3% dân số. Thiếu số không có quyền quyết định cuộc sống của đa số. Tuy nhiên số ít đó lại làm như vậy từ trước đến nay - nhân danh giai cấp lao động. Mía mai là ở chỗ không một người công nhân, nông dân, người quét rác, người lính, giáo viên, hay người nghèo nào được phép tham gia vào quá trình điều hành đất nước. Thậm chí ngay trong hàng ngũ của Đảng, chỉ một số ít có quyền ra quyết định. Tất cả số còn lại chỉ có nhiệm vụ “học thuộc nghị quyết của Đảng.”<sup>61</sup>

Những gì Trần Độ và những người khác chỉ ra là Đảng đã mắc những sai lầm nghiêm trọng cả trong quá khứ lẫn hiện tại, những sai lầm có thể được khắc phục nếu như có tranh luận và thảo luận khách quan hơn trong khuôn khổ pháp lý chính trị hiện nay. Kể từ cuộc thanh trừng nội bộ trong Đảng năm 1967, tập trung dân chủ đã bị gác lại. Như Trần Độ viết “Thực tế của vài thập kỷ qua đã cho thấy Đảng không phải lúc nào cũng đúng. Vấn đề là do Đảng nắm trong tay quá nhiều quyền lực trong khi không có bất kỳ một tổ chức hay một nhóm nào giám sát nó. Đây là nguyên nhân dẫn đến lạm dụng quyền lực và tham nhũng mà không một chiến dịch sửa

<sup>60</sup> Trần Độ, “The State of Nation,” trang 10.

<sup>61</sup> Nguyễn Phong Hồ Hiếu, Bài phát biểu tại Ủy ban khoa học xã hội Đảng ủy TPHCM.

sai nào có thể khắc phục nổi.” Vấn đề này không chỉ gây lo ngại cho các nhà bất đồng chính kiến. Nguyên ủy viên bộ chính trị Vũ Oanh đã viết, “Đảng vẫn chưa hiểu dân một cách thấu đáo; dân trên thực tế không còn gắn bó mật thiết với Đảng; các cán bộ cấp dưới không dám nói thật với cấp trên. Môi trường dành cho dân chủ, tranh luận và đối thoại nhằm tìm kiếm sự thật bị hạn chế....Căn bệnh tập trung quan liêu và lối quản lý chuyên quyền và tùy tiện vẫn còn tồn tại.”<sup>62</sup>

Về quan điểm thứ hai, những người vận động dân chủ hóa lấy tính phức tạp ngày càng tăng của nền kinh tế và những hạn chế trong quản lý kinh tế của Đảng để lý giải cho những yêu cầu phải có sự thảo luận, tham vấn và quyền quyết sách lớn hơn dành cho những người ngoài Đảng. Lý do đưa ra là Đảng, với lượng đảng viên chỉ chiếm 3% dân số, không có đủ tài năng và chuyên môn để hiện đại hóa nền kinh tế. Nhà toán học Phan Đình Diệu đã tranh luận gay gắt về vấn đề này, công khai nhất là tại một cuộc họp đảng chính thức – một hội nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại Sài Gòn tháng 12 năm 1997. Tại hội nghị đó, ông Diệu yêu cầu phải có cải cách dân chủ vì Đảng không thể tiếp tục nắm giữ quyền lực độc tôn và điều hành một nền kinh tế thị trường. Đối với ông, có sự mâu thuẫn căn bản giữa nhu cầu của thị trường và các mục tiêu của Đảng, vốn “bám lấy những nguyên tắc vô sản nhân danh ổn định chính trị và tiếp tục tăng cường vai trò lãnh đạo tuyệt đối của Đảng.”<sup>63</sup>

Thay vì đẩy mạnh hơn nữa quá trình tự đổi mới để theo kịp những yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và dân chủ xã hội, Đảng đáng tiếc là nhân danh duy trì ổn định chính trị để tiếp tục củng cố quyền lực độc đảng với những nguyên tắc như đã nói ở trên. Và do vậy, mâu thuẫn căn bản ở trên đã không được giải quyết một cách thỏa đáng theo những nhu cầu khách quan của sự phát triển. Những nhu cầu này thậm chí còn bị các nhà chức trách độc tài đàn áp nhằm bảo vệ độc quyền của Đảng. Tình trạng này đã diễn ra kể từ sau Đại hội VII, và trở nên rõ ràng hơn và tuyệt đối hơn trong Đại hội VIII. Đảng đã liên tục tuyên bố vai trò lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối trong chính quyền và xã hội. Mâu thuẫn bị đè nén, áp bức và không được giải quyết sẽ biến thành một lực lượng phá hoại từ bên trong với sự kết hợp của thị trường hỗn loạn và độc tài toàn trị không giới hạn. Đây có thể được xem như những đặc điểm chính của tình hình kinh tế và xã hội quốc

<sup>62</sup> Vũ Oanh, “Đại Đoàn Kết Dân Tộc trong Tình Hình, Nhiệm vụ Mới” (“Great Unity of the People in Times of New Situations and Responsibilities”), báo *Nhân Dân*, 1 tháng 2 năm 1994, trang 3.

<sup>63</sup> AFP, 14 tháng 2 năm 1998.

gia trong những năm tới. Nó tạo ra những khó khăn rất lớn cho sự phát triển bền vững của đất nước.<sup>64</sup>

Ông Diệm dự đoán rằng thiếu vắng cải cách dân chủ sẽ gây phương hại cho sự phát triển kinh tế bởi nó làm gia tăng sự kém hiệu quả, đến một điểm mà “Thất bại là điều hiển nhiên” dành cho chương trình cải cách kinh tế. Ông cho rằng vì quyền lực độc tôn của Đảng, giới lãnh đạo quốc gia thiếu “tài năng và sự năng động để phục vụ lợi ích của nhân dân.” Hơn nữa, Đảng đã tự cô lập mình với các ý kiến bên ngoài bởi vì “tất cả những tư tưởng trái với đường lối của Đảng đều bị cấm” và do vậy “có một khoảng cách giữa những lãnh đạo của Đảng và tầng lớp trí thức.”<sup>65</sup> Nguyễn Khắc Viện đã nói về khoảng cách thể hệ giữa các lãnh đạo đất nước và một Việt Nam trẻ trung (Trên 60% dân số Việt Nam sinh ra sau ngày thống nhất đất nước). Đối với ông Viện, Đảng sẽ không thể giải quyết được các vấn đề của mình chừng nào nó còn bao gồm những đồng chí rất lớn tuổi, những người không còn sức khỏe nữa và với cách nghĩ và làm đã trở nên lỗi thời.” Ông tiếp tục: “Họ không thể có cùng tư duy như thể hệ mới và không có khả năng hiểu và giải quyết được những vấn đề mới nảy sinh.”<sup>66</sup>

Tướng Trần Độ, người vận động cho dân chủ hóa mạnh mẽ nhất, không công khai kêu gọi dân chủ đa đảng. Những gì mà ông Độ chủ trương là “sự cần thiết phải cải tổ phương pháp lãnh đạo của Đảng. Tôi cho rằng cải cách phải bao gồm cả việc Đảng phải từ bỏ việc kiểm soát toàn diện và tuyệt đối mọi thứ. Đảng chỉ giữ vai trò lãnh đạo chính trị và để cho Quốc hội, chính phủ và mặt trận tổ quốc có trách nhiệm hơn và độc lập hơn.”<sup>67</sup>

Trần Độ cho rằng Đảng, trong khi duy trì vai trò lãnh đạo, phải trở nên mềm dẻo hơn với sự lãnh đạo và chuyên môn của các thể chế chính trị khác. “Dân chủ hóa” đối với ông không nhất thiết là phải có nhiều đảng phái chính trị. Mục đích của ông là quá trình hoạch định chính sách trong Đảng phải dân chủ hơn để có thể có những tranh luận và trao đổi ý kiến thực sự. Ông phản nản rằng:

Hiện nay, chúng ta hầu như luôn luôn dùng duy nhất một biện pháp để giải quyết mỗi vấn đề, và biện pháp đó là tối

<sup>64</sup> Phan Đình Diệm, “Bàn về nhu cầu tiếp tục con đường cải cách trong thời kỳ hiện nay,” bài phát biểu tại Hội nghị mở rộng Đoàn chủ tịch Ban chấp hành Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hà Nội, 12-13 tháng 12 năm 1997. Bản dịch “On the Need to Continue Reform in the Current Period,” có thể tham khảo tại <http://www.fva.org/document/dissident/pddiem.htm>

<sup>65</sup> AFP, 14 tháng 2 năm 1998.

<sup>66</sup> Nguyễn Khắc Viện, “Letter to Nguyễn Hữu Thọ,” trang 4.

<sup>67</sup> Trần Độ, “The State of The Nation,” trang 6-7.

cao bởi vì đó là biện pháp của Đảng. Không ai được phép có ý kiến khác. Không ai được phép tranh luận công khai về tính đúng đắn của biện pháp đã đưa ra. Thực tế này được áp dụng ở cả khâu chiến lược chung và khâu thực hiện cụ thể tại những khu vực riêng biệt. Tôi cho rằng nhân dân ta, đặc biệt là tầng lớp trí thức trong và ngoài nước, có nhiều ý kiến hay. Nếu họ được phép bày tỏ những ý kiến của mình, so sánh với nhau, và thảo luận tự do, họ có thể xóa bỏ những rào cản tâm lý và tìm được lối ra phù hợp cho đất nước. Nói một cách khác, sự hạn chế vai trò của trí thức, đè nén suy nghĩ của nhân dân, gán những quan điểm khác với quan điểm chính thống của Đảng là “nội loạn” là những nguyên nhân quan trọng nhất của sự bế tắc chiến lược phát triển đất nước.<sup>68</sup>

Với việc cho phép có thêm tranh luận công khai trong Đảng và trong chính phủ, và có sự tham gia của trí thức và chuyên gia, Đảng sẽ có trách nhiệm cao hơn và đáp ứng được nhu cầu của dân, và như vậy sức mạnh của Đảng được tăng cường. Ông cảnh báo rằng nếu không thực hiện những cải cách “dân chủ” này, Đảng sẽ bị “tan rã” vì Đảng đã rời xa quần chúng và mất tính chính danh. Trong tuyên bố của mình sau khi bị khai trừ khỏi Đảng tháng 1 năm 1999, Trần Độ diễn giải: “Liệu chúng ta có lối thoát không? Tôi tin là có. Một, không phụ thuộc vào bất cứ tư tưởng hay giáo điều nào. Hai, phải tham khảo rộng rãi ý kiến trong dân và trao đổi với dân, không ai được phép suy nghĩ thay cho cả một dân tộc. Ba, những người nắm quyền phải thực sự là của dân, do dân, và vì dân [tức là phải qua bầu cử].”<sup>69</sup>

Nhưng một lần nữa, đây lại là quan điểm dân chủ của những người thuộc giai cấp thống trị. Trần Độ không chủ trương hệ thống dân chủ với các đảng chính trị cạnh tranh nhau để có ghế trong quốc hội. Ông muốn một hệ thống có sự tham gia với tư cách độc lập của các chuyên gia và các trí thức tâm huyết.

Đã có một số ít những kêu gọi có một hệ thống chính trị đa đảng thực sự trong đó đảng cộng sản chỉ là một trong số các đảng phái. Một số ít các nhà bất đồng quan điểm đã kêu gọi Đảng chia sẻ quyền lực. Trong bài luận của mình, “Chủ nghĩa xã hội Việt Nam: Di sản, Cải cách và Phát triển kinh tế,” Lữ Phương cho rằng Việt Nam chỉ có thể phát triển với nền dân chủ đa nguyên: “Xây dựng một nhà nước pháp quyền là cơ sở để thiết lập một hệ thống đa nguyên, đa đảng... Đảng phải trao trả toàn quyền cho chính phủ, quay trở lại với xã hội dân sự, đặt Đảng dưới pháp luật và bình

<sup>68</sup> Như trên, 5.

<sup>69</sup> Trần Độ, “A Few Words on the 4 January Expulsion,” Vietnam Democracy (tháng 1 năm 1999).

đảng với các tổ chức chính trị, xã hội khác.”<sup>70</sup> Nhưng ông không kêu gọi Đảng từ bỏ quyền lực, ông chỉ đòi hỏi Đảng phải chấp nhận có nhiều đảng phái khác bình đẳng. Đây là điểm mấu chốt: Giới bất đồng chính kiến muốn Đảng chia sẻ chứ không từ bỏ quyền lực.

Tuy nhiên, những kêu gọi như vậy lại không đi cùng với một kế hoạch cụ thể về sự quá độ sẽ diễn ra như thế nào. Thời kỳ quá độ tại Hungary, dù được đề cập vắn tắt (và hoàn toàn không mang tính khách quan) trên báo chí, đã đưa ra một mô hình nhưng gần như không có nghiên cứu nào được thực hiện. Một lần nữa, lại có vẻ như nếu có bất kỳ một đảng chính trị nào xuất hiện thì nó sẽ bắt nguồn từ Đảng Cộng sản Việt Nam và đóng vai trò là phe đối lập trung thành với chế độ, đơn giản chỉ sử dụng quyền tự chủ để phê phán và phản biện các chính sách tồi của chính phủ. Nhiều người hy vọng rằng một hệ thống đa đảng sẽ dần dần được thể chế hóa từ sự cởi mở hệ thống chính trị. Bùi Minh Quốc, một trong những nhà bất đồng chính kiến mạnh mẽ nhất, cho rằng nên có nhiều tranh luận hơn về cải cách chính trị: “Cần chấm dứt việc coi đa nguyên đa đảng là những chủ đề kiêng kỵ, mà phải tổ chức những cuộc tranh luận công khai và công bằng về những vấn đề này để nhân dân có thể có những bước đi phù hợp trong nỗ lực dân chủ hóa đất nước trong hòa bình, ổn định, và phát triển.”<sup>71</sup>

Các nhà chỉ trích khác đã cố gắng thuyết phục giới lãnh đạo Đảng rằng đa nguyên không nhất thiết gây phương hại cho Đảng. Mặc dù Đảng phải đối mặt với sự cạnh tranh, nhưng cạnh tranh sẽ tăng sức sống và sức mạnh cho Đảng. Trong lá thư được lưu hành rộng rãi tháng 2 năm 1998, Nguyễn Thanh Giang đồng ý với quan điểm cho rằng dân chủ hóa nên song hành với sự hồi sinh của Đảng: “Mọi người nhận thấy nhu cầu cấp bách của một nền dân chủ thực sự trong đó mọi tầng lớp nhân dân cùng được hưởng lợi..... để thiết lập dân chủ, cần phải cải tổ Đảng một cách mạnh mẽ và khôi phục lại hệ thống đa nguyên và đa đảng ở Việt Nam một cách mạnh dạn nhưng thận trọng.”<sup>72</sup>

Tuy nhiên, nếu chỉ đơn giản là hợp pháp hóa các đảng phái khác không thôi sẽ không giải quyết được hết các vấn đề của Việt Nam và làm vơi đi những quan ngại của những người bất đồng chính kiến. Phan Đình Diệu đã nêu ra lo ngại rằng nếu một ngày nào đó Đảng cho phép sự xuất hiện của các đảng phái khác thì chúng vẫn bị Đảng kiểm soát theo một cách thức nào đó. Đường như ông ý thức được các mô hình đa đảng trong đó

<sup>70</sup> Lữ Phương, “Chủ nghĩa xã hội Việt Nam: Di sản và đổi mới, ”Mimeo, 1990

<sup>71</sup> Bùi Minh Quốc, “Open Letter to VCP Central Committee,” 3 tháng 10 năm 1993, Vietnam Insight (tháng 5 năm 1994).

<sup>72</sup> Trích từ Pascale Trouillard, “Vietnam Communist Party Under Fresh Attitude,” AFP 13 tháng 3 năm 1998.



các đảng đối lập, dù hợp pháp, bị chế độ cai trị kiểm soát, như trường hợp Indonesia dưới thời Suharto. Đối với ông, “điều căn bản là không chỉ có nhiều đảng phái chính trị hay một hệ thống đa đảng, mà phải có sự lựa chọn thực sự. Để có sự lựa chọn thực sự, hai đảng có thể là đủ, nhưng phải có sự khác biệt thực sự giữa chúng.”<sup>73</sup> Nhưng ông nhấn mạnh phải có hệ thống đa đảng:

Trong thời đại hiện nay, không nên tồn tại bất kỳ nhân tố nào nắm giữ vai trò độc quyền lãnh đạo, làm ra bất kỳ sản phẩm nào cũng buộc nhân dân phải chấp nhận, nói gì cũng buộc nhân dân phải coi đó là những nguyên tắc vàng phải tuân theo. Trong tình hình hiện nay của đất nước, không còn là lúc để bất kỳ ai đó viện dẫn lý do của lòng trung thành để áp đặt một tư tưởng hệ lỗi thời lên toàn xã hội; cũng không ai có thể dựa vào vinh quang trong quá khứ của thể chế trước để khẳng định vị trí độc tôn của thể chế hiện tại, những người tự nhận mình là người kế thừa; cũng không ai có thể buộc tất cả những người khác chấp nhận vĩnh viễn một con đường đã được lựa chọn ở một thời điểm nào đó trong quá khứ.<sup>74</sup>

Bất kể mức độ đến đâu những người bất đồng chính kiến cho rằng hệ thống chính trị của đất nước cần được dân chủ hóa, họ cảm thấy rằng, cần phải có đối thoại và tranh luận nhiều hơn, dù là giữa các cá nhân hay là một hệ thống đa đảng được thể chế hóa. Quan trọng hơn, mỗi một cấp độ dân chủ có thể được thực hiện thông qua các kênh pháp lý và thể chế chính trị hiện hữu. Kênh quan trọng nhất trong số này là Quốc hội.

## Quốc hội

Hầu hết những người bất đồng quan điểm và các tiếng nói phê bình trong nội bộ Đảng yêu cầu vai trò lớn hơn dành cho các trí thức không phải đảng viên trong hoạch định chính sách và cởi mở hơn đối với các quan điểm kinh tế và chính trị. Chỉ một ít quan điểm cho rằng cần phải thiết lập một hệ thống chính trị đa đảng, và thậm chí còn ít người hơn kêu gọi nên giải tán Đảng. Mô hình Hungary, theo đó các đảng đối lập hình thành từ trong nội bộ đảng và đảng cộng sản giữ lại vai trò lãnh đạo về chính trị và điều hành đất nước, thu hút được sự ủng hộ của nhiều người. Nhưng hầu hết các nhà bất đồng chính kiến chỉ muốn một diễn đàn phi chính trị tại đó các chuyên gia và dân chúng với những quan điểm khác nhau có thể công khai tranh luận về những ý kiến và chính sách quốc gia. Đối với họ, địa điểm như vậy chính là Quốc Hội. Về mặt pháp lý, các cá

<sup>73</sup> “Prof. Phan Dinh Dieu’s View of Communism,” Vietnam Democracy (tháng 6 năm 1993) trang 6.

<sup>74</sup> Như trên.

nhân có thể trở thành đảng viên; vì vậy Đảng có thể vẫn thống lĩnh tại một diễn đàn mở mà không phải tranh đấu với các đảng phái khác ở cấp quốc gia.

### **Đưa trẻ chết yêu: Quốc hội thời kỳ trước Đổi mới**

Như đã chỉ ra ở Chương 2, một trong những quan ngại chính của những người bất đồng chính kiến trong những năm 1950 là sự bất lực của Quốc hội. Mặc dù trên giấy tờ nó là cơ quan nhà nước tối cao, trên thực tế nó chỉ có vai trò phê chuẩn các chính sách của Đảng Lao động. Quả thực, Quốc hội không có vai trò gì vào thời kỳ khóa I năm 1949 và khóa II, được tổ chức 11 năm sau vào năm 1960, trong khi cơ quan xây dựng pháp luật khác của chính phủ, Bộ Tư pháp, bị đóng cửa năm 1961 và vẫn ngừng hoạt động cho đến năm 1981. Trong thời kỳ này, Đảng chỉ đạo qua chính phủ và quản lý bằng chỉ thị và nghị định, không qua luật pháp. Như Carol Rose đã lưu ý:

Trong số 1.747 văn kiện pháp lý được công bố từ 1945 đến 1954, chỉ duy nhất có một văn kiện thực sự là luật. Luật duy nhất được thông qua là Luật Cải cách ruộng đất năm 1953. Còn lại đều là những “văn bản dưới luật,” bao gồm 621 lệnh của chủ tịch nước, 656 nghị định chính phủ, 413 thông tư cấp bộ. Trong giai đoạn 1955-86, Việt Nam đã ban hành tổng cộng 7.167 các văn kiện pháp lý, trong đó chỉ có 61 văn kiện luật hoặc sắc lệnh, còn lại là văn bản “dưới luật”, như nghị quyết chính phủ và thông tư hướng dẫn thực hiện cấp bộ.<sup>75</sup>

Sau khi đất nước tái thống nhất, Quốc hội tiếp tục vai trò đơn thuần là cơ quan phê chuẩn những quyết định của Đảng tại các ký họp kéo dài một tháng được tổ chức hai lần một năm. Gareth lưu ý rằng Quốc hội là một tổ chức không có hiệu quả đến nỗi vào năm 1980, Ủy ban luật pháp của chính phủ tổ chức một hội nghị về những nhiệm vụ pháp lý trong năm mà không có sự tham gia của bất kỳ đại biểu quốc hội nào- vốn là cơ quan lập pháp cao nhất của quốc gia, và là cơ quan chịu trách nhiệm về mặt hiến pháp ban hành pháp luật.<sup>76</sup> Thậm chí trong các phiên họp của quốc hội

<sup>75</sup> Carol V. Rose, “The ‘New’ Law and Development Movement in the Post-Cold War Era: A Vietnam Case Study,” *Law and Society Review* 32 (1998), 97, note 10; Cũng tham khảo Hoàng Thị Liên, “On the Legal System of Vietnam,” *Vietnam Law and Legal Forum* (Tháng 9 năm 1994), 34; Mark Sidel, “The Re-emergence of Legal Discourse in Vietnam,” *International and Comparative Law Quarterly* 43 (tháng 1 năm 1994): 163-174.

<sup>76</sup> Porter, *The Politics of Bureaucratic Socialism*, 74.

trong thời kỳ này, nó vẫn thể hiện rõ là cơ quan nằm dưới sự kiểm soát của Đảng. Việc chọn lựa những ứng cử viên, theo một thông tư ban hành tháng 1 năm 1984, phải được thực hiện “dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của “đảng ủy các cấp.”<sup>77</sup>

### Nguyễn Văn Linh và Quốc hội

Với sự kiện quan trọng *Đổi Mới* tại Đại hội VI, yêu cầu bức thiết là phải có Luật để điều tiết việc thị trường hóa nền kinh tế. Quốc hội đảm nhận nhiệm vụ quan trọng mới, và một số cải cách, như bỏ phiếu kín và cho phép báo chí tường thuật đã được thực hiện để làm cho nó trở thành một cơ quan hiệu quả hơn. Tổng Bí thư khẳng định rằng “chủ nghĩa hình thức và chủ nghĩa quan liêu” của những khóa quốc hội trước đây phải được xóa bỏ và ông cũng quyết tâm để Quốc hội không còn là một cơ quan không có thực quyền nữa: Nó phải thực sự là nơi tranh luận và chất vấn các chính sách.<sup>78</sup> Các đại biểu quốc hội được Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Hữu Thọ cho biết “từ giờ trở đi, sự lãnh đạo của Đảng đối với Quốc hội là thông qua việc thuyết phục các đảng viên trong Quốc hội – tức là Đảng không còn áp đặt quan điểm lên tất cả các đại biểu quốc hội.”<sup>79</sup> Đồng thời, ông Thọ cũng tuyên bố sẽ cho phép bỏ phiếu kín lần đầu tiên. Quốc hội đã có thực quyền nhiều hơn và ngay lập tức lên tiếng phê phán mạnh mẽ sự quản lý nền kinh tế của Đảng với hậu quả là lạm phát ở mức ba con số. Tháng 12 năm 1988, dưới sức ép của ông Linh, Đảng tuyên bố đặt ra đường lối chung nhưng cho Quốc hội quyền lập pháp mà không can thiệp trực tiếp.<sup>80</sup> Quốc hội đã phát triển mạnh nhờ được tự do hơn: năm 1988 nó đã phê phán nỗ lực cứu đói của chính phủ và yêu cầu có những phiên họp bất thường bởi vì những tranh luận gay gắt xung quanh dự thảo hiến pháp. Tháng 6 năm 1988, 168 trong số 464 đại biểu Quốc hội (36%, một tỉ lệ chưa từng có tiền lệ) đã thách thức Đảng với việc bỏ phiếu cho Võ Văn Kiệt thay vì Đỗ Mười, ứng cử viên chức thủ tướng được Đảng chọn lựa. Đồng thời, Chủ tịch Quốc hội

<sup>77</sup> Hội đồng bộ trưởng, Thông tư số 20 ngày 16 tháng 1 năm 1981, Council of Ministers, Circular No.20, FBIS-AP, 3 tháng 4 năm 1981, K6.

<sup>78</sup> Nguyễn Văn Linh, “Address to National Assembly,” Vietnam News Agency (VNA), 17 tháng 6 năm 1987, FBIS-EAS, 17 tháng 6 năm 1987, N6-14.

<sup>79</sup> Gareth Porter, “The Politics of ‘Renovation’ in Vietnam,” *Problems of Communism* 39 (tháng 5-6 năm 1990): 81.

<sup>80</sup> Nguyễn Hữu Thọ, “Đổi mới cơ chế- nhu cầu cấp bách của quá trình đổi mới,” *Tạp chí cộng sản* (tháng 3 năm 1989), “Renovation of Mechanism - Pressing Needs of the Renovation Process,” in FBIS-EAS, 5 tháng 5 năm 1989, 65. Cũng tham khảo Porter, *The Politics of Bureaucratic Socialism*, 75-76.

Nguyễn Hữu Thọ cũng tuyên bố Đảng sẽ chấm dứt việc “giới thiệu” những ứng cử viên “ứng cử” vào chính phủ.<sup>81</sup> Tuy nhiên Quốc hội vẫn chưa có đủ sự độc lập cần thiết.

Như những người bất đồng chính kiến những năm 1950, những người chỉ trích đường lối của Đảng tin rằng Quốc hội là diễn đàn phù hợp cho những tranh luận về chính trị, kinh tế, và xã hội, và do vậy họ yêu cầu Quốc hội phải có vai trò lớn hơn và Đảng nên tránh can thiệp vào vai trò của Quốc hội. Đây là điều căn bản, như một người bất đồng chính kiến đã viết:

Quốc hội hiện nay không thể thực hiện nhiệm vụ giám sát chính phủ. Nó cũng không thể thực thi nhiệm vụ “quyết định tất cả các vấn đề quan trọng của quốc gia.” Thay vào đó, nó thường bị chính phủ qua mặt. Quốc hội ban hành luật nhưng luật có ích gì khi có nhiều người thường chống lại luật. Quốc hội không thể làm gì được bởi vì nó không có quyền can thiệp. Thành tích làm luật mới cũng coi như bằng không.<sup>82</sup>

Quả thực, cũng không có gì đáng ngạc nhiên bởi vì tất cả các đại biểu quốc hội là đảng viên hoặc do Đảng lựa chọn. Đây là điểm gây bức xúc cho các nhà bất đồng chính kiến. Như Hoàng Minh Chính đã chỉ ra:

Không có một chút tự do và dân chủ nào trong nước ta. Ông ta (một thẩm phán) hỏi tôi dựa vào đâu mà có kết luận như vậy. Tôi trả lời rằng trong số 75 triệu người Việt Nam chỉ có 2 triệu người là đảng viên. Và trong số vài trăm đại biểu Quốc hội thì 93 đến 97% là đảng viên. Quốc hội vì vậy không thuộc về nhân dân mà thuộc về Đảng. Đảng thậm chí soạn sẵn danh sách các ứng cử viên và nhân dân buộc phải bỏ phiếu cho họ. Họ gõ cửa từng nhà và bảo dân phải bỏ phiếu theo danh sách của Đảng. Với câu trả lời như vậy, vị quan tòa không thể bác bỏ được.<sup>83</sup>

Lã Văn Lâm (?) cũng có cùng quan điểm, “Tôi muốn nhắc lại rằng 95% đại biểu quốc hội là đảng viên. Vì vậy không thể nói chính quyền là

---

<sup>81</sup> Nguyễn Hữu Thọ, “Đổi mới cơ chế- nhu cầu cấp bách của quá trình đổi mới,” trang 65.

<sup>82</sup> Trần Độ, “Tình hình đất nước và vai trò của Đảng cộng sản,” 1997-1998, Phụ lục, 1. Bản dịch “The State of the Nation and the Role of the Communist Party,” có thể tham khảo tại <http://www.fva.org/document/dissident/trando.htm>

<sup>83</sup> Free Vietnam Alliance, “Interview with Hoang Minh Chinh,” Vietnam Democracy (tháng 7 năm 1996).

của dân, do dân và vì dân với tỉ lệ này. Mỗi đe dọa đối với dân chủ, tự do và hạnh phúc chính là ở đây.”<sup>84</sup>

Thậm chí người đảng viên trung kiên và là Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Hữu Thọ cũng bức xúc khi phát biểu tại hội nghị thường niên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong đó ông chỉ trích việc Đảng hay can thiệp vào các cuộc bầu cử quốc hội. “Mặt trận tổ quốc, như đã quy định trong luật, có quyền giới thiệu các ứng cử viên. Nhưng từ nhiều năm nay, chúng ta đã mù quáng tuân theo những chỉ thị của Đảng để cử danh sách các quan chức gửi cho chúng ta. Tại sao Mặt trận Tổ quốc, vốn được coi là cơ quan của nhân dân, lại cứ phải thực hiện những chỉ thị của Đảng, thay vì đấu tranh để nguyện vọng của nhân dân được lắng nghe?”<sup>85</sup>

### Cải cách và các hạn chế

Với chính sách *Đổi Mới*, Quốc hội đã đảm nhận vai trò lớn hơn và đã cố gắng rũ bỏ hình ảnh là công cụ của Đảng, đặc biệt là kể từ Quốc hội khóa IX năm 1997.<sup>86</sup> Về mặt thể chế, vai trò của nó được tăng cường với việc công bố Hiến pháp sửa đổi lần 4 năm 1992.<sup>87</sup> Tại Đại hội Đảng lần thứ VII, chính sách đổi mới được mở rộng sang cải cách pháp luật. Ban chấp hành trung ương cụ thể là đã kêu gọi Quốc hội sửa đổi hiến pháp năm 1980 và “nâng cao kỹ năng của các nhà làm luật trong công bố và tổ chức thực hiện luật.” Thủ tướng Võ Văn Kiệt khẳng định “phải thay đổi triết đề từ quản lý quan liêu sang điều hành đất nước bằng pháp luật.”<sup>88</sup>

<sup>84</sup> La Van Lam, “Letter to Dao Duy Tung,” 6 tháng 1 năm 1996, Vietnam Democracy (tháng 2 năm 1996).

<sup>85</sup> Nguyễn Hữu Thọ, “Democracy: A Struggle, Not a Gift,” Vietnam Update, 2, 1 (Mùa hè năm 1989): 5.

<sup>86</sup> Quốc hội khóa IX đã bầu ra 395 đại biểu, trong đó 362 người là đảng viên (92%) và 33 người không phải đảng viên (8%). Có 73 đại biểu là phụ nữ (18%) và 66 người là sắc tộc thiểu số (17%). 56% đại biểu có bằng đại học. Trong số 395 đại biểu có 96 người (24%) do trung ương trực tiếp đề cử, còn lại được đề cử tại cấp địa phương. Xét về nghề nghiệp chuyên môn, ngành sản xuất chiếm 5%, nông nghiệp chiếm 15%, lực lượng vũ trang chiếm 10%, nghệ thuật và giáo dục chiếm 11%. Vietnam Economics Times (VET), “The National Assembly”(tháng 7 năm 1997), trang 15.

<sup>87</sup> Để có thêm sự phân tích đầy đủ về hiến pháp mới, tham khảo Carlyle A. Thayer, “Recent Political Developments: Constitutional Change and the 1992 Elections,” in Carlyle A. Thayer và David Marr, eds., *Vietnam and the Rule of Law* (Canberra: Australia National University, 1993), trang 50-80, đặc biệt là trang 50-55.

<sup>88</sup> Trích trong Rose, “The ‘New Law’ Movement,” trang 99.

Nhưng nhìn chung, vai trò của Quốc hội được tăng cường bởi vì sự bức thiết phải thành lập khung pháp lý nhằm giám sát thời kỳ quá độ chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường hơn. Quốc hội khẳng định vai trò của mình với việc thông qua một số luật cần cho tiến trình cải cách và tranh luận về những chính sách của Đảng. Lấy ví dụ, Quốc hội đã thông qua khoảng 20.000 trang văn bản luật và nghị quyết trong thập niên vừa qua, bao gồm Bộ luật Dân sự đầy đủ với 834 điều vào tháng 10 năm 1995, dự kiến hàng năm sẽ “thông qua từ 20 đến 30 luật mới từ giờ cho đến năm 2000.”<sup>89</sup> Quốc hội khóa IX thậm chí từ chối chấp thuận một người do Đảng đề cử vào vị trí bộ trưởng và buộc một số bộ trưởng phải từ chức.

Theo một quan chức chính phủ, Quốc hội đang trở thành một “đối tác đối thoại” của Đảng.<sup>90</sup> Trong bối cảnh một xã hội mà Đảng luôn giữ độc quyền hoạch định chính sách, một quốc hội với nhiều quyền lực hơn được hoan nghênh. Theo một cuộc thăm dò trên bình diện quốc gia về quốc hội, “57% những người được hỏi cho rằng Quốc hội khóa vừa rồi đã thực hiện khá ổn thỏa chức năng cơ quan lập pháp.”<sup>91</sup> Nhưng chỉ có “một tỉ lệ nhỏ” không nêu cụ thể cảm thấy rằng nó thực hiện tốt vai trò “giám sát chính phủ.”<sup>92</sup> Đa số vẫn cho rằng nó vẫn chỉ là cơ quan hữu danh vô thực và ngay cả các đại biểu cũng muốn thấy Quốc hội có nhiều quyền lực hơn. Những người phê phán chính phủ mong muốn rằng Quốc hội nên đóng vai trò là cơ quan lập pháp nhiều hơn nữa; hiện tại Ủy ban thường vụ Quốc hội mới chỉ soạn thảo Luật Ngân sách nhà nước.<sup>93</sup> Những người bất đồng chính kiến như Nguyễn Hộ cho rằng Quốc hội vẫn phải mạnh mẽ hơn và “phải giám sát chặt chẽ và đưa ra các quyết sách.” Các đại biểu quốc hội cũng đang bước đầu xác lập vị trí của mình tại cấp địa phương với việc thực hiện những phương sách của Đảng như những chuyến đi kiểm tra để tìm hiểu những băn khoăn của cử tri và xem liệu những chính sách đã ban hành có được thực thi hiệu quả hay không.<sup>94</sup>

<sup>89</sup> Như trên, 100-101.

<sup>90</sup> Trích trong Faith Keenan, “Partners in Dialogue,” FEER, 24 tháng 7 năm 1997, trang 22.

<sup>91</sup> Khi so sánh giữa Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc Trung Quốc và Quốc hội Việt Nam, Barrett McCormick đưa ra những điểm khác biệt quan trọng theo đó bầu cử tại Việt Nam có tính cạnh tranh cao hơn một chút. Tất cả các đại biểu tại Việt Nam do cử tri bầu ra. McCormick, “Political Change in China and Vietnam: Coping with the Consequences of Economic Reform,” *The China Journal* 40 (tháng 7 năm 1998): 135.

<sup>92</sup> VET, “The National Assembly,” 15.

<sup>93</sup> Như trên, 15.

<sup>94</sup> VNS, “President, NA Chairman Listen to Voter Concerns,” *Vietnam News*, 24 tháng 10 năm 1998, interactive edition.

Cũng đã có những thay đổi trong luật bầu cử để cho phép sự tham gia rộng rãi hơn đối với những người không phải là đảng viên và những ứng viên độc lập. Luật bầu cử tháng 4 năm 1992 lần đầu tiên cho phép những ứng cử viên độc lập ứng cử vào Quốc hội. Sau đó vào tháng 4 năm 1997, Quốc hội sắp mãn nhiệm đã thông qua luật bầu cử mới cho phép những người tự ứng cử và những ứng viên độc lập có nhiều thời gian hơn để vận động tranh cử. Tuy nhiên rất khó để bắt ngờ xảy ra. Ngoài định mức chặt chẽ về tỉ lệ nam nữ, trí thức, công nhân, lực lượng vũ trang, và nông dân, số lượng đại biểu không phải là đảng viên cũng được xác định trước. Lấy ví dụ, trong cuộc bầu cử Quốc hội khóa IX, 30 trong số 32 ứng viên đã bị loại vì lý do kỹ thuật. Không ai trong số 2 ứng viên còn lại trúng cử. Bất kể người đề cử họ là ai, tất cả những ứng viên đại biểu Quốc hội phải được chính thức phê chuẩn.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội do Đảng kiểm soát, quản lý các cuộc bầu cử Quốc hội và giám sát ba vòng sàng lọc ứng viên. Ở vòng 1, các tổ chức, các bộ, và các cơ quan Đảng và nhà nước khác nộp danh sách các ứng viên đề cử của họ và quan trọng là “tổ chức hiệp thương và vận động hành lang để đảm bảo ghế tại quốc hội.”<sup>95</sup> Đa số các ứng viên được đề cử tại địa phương, nhưng có 96 và 141 đại biểu do trung ương đề cử lần lượt tại Quốc hội các khóa IX và X. Tại vòng 2, các ứng viên phải được cử tri nơi công tác và nơi cư trú chấp thuận. Đến vòng 3, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam sẽ tiến hành xác minh lý lịch để “loại bỏ những ứng viên có vấn đề về tư cách đạo đức và chính trị.”<sup>96</sup> Và sau đó bầu cử diễn ra. Những ứng viên có chút thời gian để “vận động” và gặp gỡ cử tri địa phương khoảng 1 tháng trước bầu cử. Và năm 1992, Luật Bầu cử yêu cầu mỗi đơn vị bầu cử phải đưa ra ít nhất 2 ứng viên cho một vị trí.

Vẫn có nhiều cách để Đảng kiểm soát quá trình đề cử ứng viên. Ví dụ tiêu biểu là trường hợp của Nguyễn Thanh Giang, một nhà địa vật lý nổi tiếng, người làm việc tại Cục Bản đồ địa chất của chính phủ. Ông bị các “đồng nghiệp” “loại bỏ”. Mặc dù nhận được 96% tổng số phiếu nơi cư trú, ông chỉ nhận được 30% số phiếu tại nơi làm việc. Mặc dù cơ quan có 300 nhân viên, chỉ có 16 người đa phần là đảng viên tại các chi bộ trong Cục và đại diện công đoàn hay của đoàn thanh niên được mời tham dự cuộc họp và được phép bỏ phiếu.<sup>97</sup>

Ngay cả khi các ứng cử viên độc lập dù có vượt qua ba vòng sàng lọc, họ vẫn còn phải được Mặt trận Tổ quốc chính thức “đề cử”. “Những

<sup>95</sup> Thayer, “Recent Political Developments,” 56.

<sup>96</sup> Faith Keenan, “Partners in Dialogue,” FEER, 24 tháng 7 năm 1997, trang 22.

<sup>97</sup> Tham khảo Murray Hiebert, “Election Strategy,” FEER, 9 tháng 7 năm 1992, trang 21.

người tự ứng cử cũng phải được Mặt trận Tổ quốc đề cử cho nên danh sách ứng viên cuối cùng không ghi là tự ứng cử hay không.” Nguyễn Sĩ Dũng, một quan chức của Văn phòng Quốc hội cho biết.<sup>98</sup> Lý do thực sự có lẽ là do Đảng lo ngại những ứng viên độc lập sẽ giành thắng lợi áp đảo, như vậy sẽ gây khó dễ cho Đảng. Điều này khiến cho một công dân trẻ tuổi tại Hà Nội phàn nàn rằng “Tất cả các ứng cử viên với tôi đều như nhau. Tôi chỉ xem danh sách, nhìn vào ngày sinh các ứng viên và chọn ra người trẻ nhất.”<sup>99</sup>

Hơn nữa, các ứng viên cũng không được phép vận động tranh cử tự do vì cử tri sẽ biết được nhiều hơn về năng lực của các ứng viên độc lập. Luật Bầu cử năm 1997 cho phép những ứng cử viên được nói chuyện với cử tri thông qua các phương tiện truyền thông, nhưng chỉ giới hạn trong các cuộc gặp mặt do Mặt trận Tổ quốc đứng ra tổ chức. Trong một tuyên bố có thể dự đoán trước, Chủ tịch Quốc hội và ủy viên Bộ Chính trị Nông Đức Mạnh xác nhận “chúng ta không sử dụng cụm từ ‘tranh cử quốc hội.’ Bởi vì chúng ta không cạnh tranh với nhau trong các cuộc bầu cử. Tôi cũng cho là các ứng viên này không nên nói xấu về các ứng viên khác.”<sup>100</sup>

### Yêu cầu cải cách hơn nữa

Bất chấp các cải cách thì các đại biểu quốc hội vẫn chủ yếu là các đảng viên. Ví dụ, trong số 663 ứng viên đại biểu quốc hội khóa X thì 112 (25%) người không phải là đảng viên mặc dù số ứng viên này đã tăng hơn hai lần so với quốc hội khóa IX (63 trong số 601 ứng viên).

Trong số 112 người này, có 11 người là tự ứng cử. Người phát ngôn của Văn phòng Quốc hội, Vũ Mão, “đã dự đoán” là số ghế dành cho những người không phải đảng viên sẽ tăng từ 8% tại Quốc hội khóa IX lên 20% trong khóa X, và Đảng đã chỉ ra rằng 20% là số lượng chấp nhận được đối với các đại biểu không phải là đảng viên trong tương lai.<sup>101</sup> Rốt cuộc họ chỉ giành được 67 ghế tức 15% và chỉ có 3 trong số 11 ứng viên tự đề cử trúng cử.<sup>102</sup> Mặc dù có một thực tế là số ghế đại biểu không phải là đảng viên đã tăng gấp đôi từ Quốc hội khóa IX, 15% vẫn là con số

<sup>98</sup> Trích trong Keenan, “Partners in Dialogue,” 22.

<sup>99</sup> Trích trong John Chalmers, “Vietnam Gears Up for Low-Key Elections,” Reuters, 13 tháng 7 năm 1997.

<sup>100</sup> Chalmers, “Vietnam Gears Up.”

<sup>101</sup> Frederik Balfour, “Slouching Towards Democracy: Vietnam Elections Promise Few Surprises,” Agence France-Press (AFP), 16 tháng 7 năm 1997.

<sup>102</sup> Để tìm hiểu thêm về Trần Thanh Trai, một trong ba đại biểu không phải đảng viên, tham khảo Ian Stewart, “Ex-Vietnam Inmate Becomes Lawmaker,” Associates Press (AP), 11 tháng 4 năm 1998.



không thể chấp nhận được và các nhà chỉ trích tiếp tục đòi hỏi phải có nhiều ghế hơn giành cho các ứng viên độc lập. Quả thực, tờ *Tuổi Trẻ*, một tờ báo tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã lên tiếng trong một bài xã luận thẳng thắn rằng “quan điểm [của các đại biểu Quốc hội] sẽ có trọng lượng hơn nếu những ý kiến mới mẻ được bày tỏ, và nếu đây là kết quả của sự kết tinh trí tuệ và sáng kiến của nhiều người.”<sup>103</sup> Ngay cả ông Vũ Mão cũng bày tỏ quan ngại: “Chúng ta đang cố gắng tạo ra một môi trường dân chủ, chúng ta có quan điểm là những người không nằm trong Đảng cũng có thể tốt.”<sup>104</sup>

Đảng dường như không thể vượt qua được e ngại rằng cho phép nhiều hơn những ứng viên độc lập sẽ làm mất đi sự kiểm soát của Đảng với Quốc hội. Với tâm lý đó, Đảng tiếp tục kiểm soát quá trình bầu cử, lựa chọn những đảng viên trung thành hơn là những ứng viên có năng lực. Và điều này đã gây tức giận cho giới bất đồng chính kiến. Các nhà phê bình đã công khai cảnh báo về sự bất tài và bất lực của các đại biểu quốc hội. Một lý do là hầu hết các đại biểu đều làm với chức danh kiêm nhiệm. Chỉ có những ủy viên thường vụ quốc hội là những đại biểu chuyên trách về các vấn đề lập pháp, rõ ràng là không đủ để giải quyết số lượng ngày càng tăng của những luật phức tạp cần được ban hành để điều tiết một hệ thống đa dạng hơn về kinh tế và xã hội. Như vậy, quyền hành lại tập trung quá nhiều vào tay Ủy ban thường vụ, đồng nghĩa với Đảng, và vào tay ông Nông Đức Mạnh, ủy viên cao cấp của Bộ Chính trị và là chủ tịch Ủy ban.

Để giải quyết vấn đề này, Quốc hội khóa X đã tăng số đại biểu với hy vọng sẽ có nhiều đại biểu chuyên trách hơn nhằm giải quyết những dự luật tồn đọng.<sup>105</sup> Tuy nhiên, số đại biểu chuyên trách tăng lên cũng không thể che đậy sự thật là họ cũng do Đảng lựa chọn dựa trên tiêu chuẩn chính trị chứ không phải chuyên môn. Nguyễn Thanh Giang, trong bài viết không được xuất bản “Bàn về dự thảo hiến pháp năm 1980,” nêu lên vấn đề này lần đầu tiên. Trong đó, ông chủ trương sự độc lập của cơ quan tư pháp và phải chấm dứt thực trạng đại biểu Quốc hội “hai mang”. Mặc dù một số ý kiến của ông được các quan chức ghi nhận và áp dụng, ông bị Ban Nội chính Trung ương coi là phần tử có khả năng gây rối và bị bắt giữ tháng 3 năm 1999 vì ủng hộ các cải cách như vậy.

Đảng đã có một số nhượng bộ. Những đại biểu trúng cử Quốc hội khóa X có độ tuổi trẻ hơn (độ tuổi trung bình là 49), học vấn cao hơn (trên 91% có ít nhất một bằng cử nhân, so với 49% quốc hội khóa trước), và có

<sup>103</sup> Báo Tuổi Trẻ, 20 tháng 7 năm 1997, trích lại trong Adrian Edwards, “Vietnam Hails Elections as Success as Polls Close,” Reuters, 20 tháng 7 năm 1997.

<sup>104</sup> Stewart, “Ex-Vietnam Inmate Becomes Lawmaker.”

<sup>105</sup> “People and Politics: Interview with Vu Mao,” VET (tháng 7 năm 1997), trang 20-21.

nhiều kinh nghiệm thương trường hơn (Trong số 633 ứng viên có 100 người là doanh nhân hoặc nhà quản lý.)<sup>106</sup> Nhưng cải cách vẫn chỉ đơn thuần như hàng bày trong tủ kính. Trong vai trò là nhà bắt đồng chính kiến cao cấp nhất, tướng Trần Độ đã viết cho Bộ chính trị:

Về [quyền nắm giữ] quyền lực, trong tất cả những vấn đề chính thức, quyền lực chính trị quốc gia được chỉ ra là “của dân, do dân, và vì dân” và “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra,” nhưng thực tế không phải như vậy. Mọi thứ đều được quyết định bởi Đảng, hay đúng hơn là những đảng viên nắm giữ những cương vị chủ chốt. Việc bầu những đại diện của nhân dân vào các tổ chức chính phủ, bao gồm những chức vụ cao nhất, tiếp tục đi theo lối mòn “Đảng cử, dân bầu” với một vài “biến thể”. Và những tổ chức này chỉ có nhiệm vụ thông thường là “thể chế hóa các quyết định của Đảng đối với chính phủ.” Cơ cấu của Đảng từ trên xuống dưới có quyền hành tuyệt đối và không chịu sự quản lý của bất kỳ luật nào. Kết quả không gì khác hơn là “đảng trị” trong một chế độ toàn trị.<sup>107</sup>

Trong phần phụ lục của lá thư, Trần Độ cẩn thận đưa ra những khuyến nghị cải cách để làm cho Quốc hội trở thành một cơ quan lập pháp thực thụ có thể vừa đóng vai trò thông qua luật, vừa giám sát trách nhiệm của Đảng và chính phủ trước dân. Cải cách đầu tiên là chuyển việc soạn danh sách ứng viên từ tay Đảng sang 2 vòng “giới thiệu hiệp thương”. Bất kỳ ai cũng có thể đủ tư cách ứng cử nếu cá nhân đó thu thập đủ chữ ký ủng hộ, như tất cả các ứng viên được giới thiệu khác. Thứ hai, phải có những “yêu cầu tối thiểu” đặt ra cho các ứng viên, bao gồm tư cách đạo đức, chuyên môn, học vấn, kinh nghiệm trong công tác chuyên môn. Nhưng ông Độ khẳng định rằng các ứng viên nên có “quan điểm chính trị phù hợp về nhiệm vụ của mình” và ông cho rằng độ tuổi tối thiểu của đại biểu quốc hội là tuổi 40. Mặc cho tầm quan trọng của chuyên gia thể hệ lãnh đạo, ông phản đối việc “cơ cấu những ứng viên độ tuổi 20” như là “một hình thức trẻ hóa máy móc.”<sup>108</sup>

Một cách ngắn gọn, bất kỳ một cải cách chính trị, tự do hóa hay phi tập trung hóa nào cũng sẽ giúp tăng cường vai trò của Quốc hội. Kể từ năm 1986, nó đã trở thành một cơ quan độc lập và có nhiều tiếng nói hơn, phản biện chính phủ và đòi hỏi có nhiều quyền tự chủ và giám sát hơn. Nó đảm

<sup>106</sup> Nguyễn Thanh Hà, “The New National Assembly,” *The Vietnam Business Journal* (tháng 10 năm 1997), 5 ; VNA, “Conference Reviews 10<sup>th</sup> National Assembly Election,” 19 tháng 8 năm 1997; Balfour, “Slouching Towards Democracy.”

<sup>107</sup> Trần Độ, “The State of the Nation,” 5.

<sup>108</sup> Như trên, 14.

nhận vai trò lớn hơn trong tiến trình cải cách vì chức năng lập pháp của nó; chỉ riêng với cải cách kinh tế, Quốc hội đã thông qua rất nhiều luật nhằm điều tiết thị trường. Quốc hội đã trở thành một cơ quan độc lập đáng kể với chính phủ. Sau khi phong trào nông dân biểu tình nổ ra, Quốc hội đã sửa đổi Luật Đất đai và thông qua Luật Khiếu nại Tố cáo để giải quyết những tranh chấp và hợp pháp hóa các kênh để công dân gửi các khiếu kiện và kiến nghị, cũng như để trừng phạt các quan chức tham nhũng.<sup>109</sup> Tại kỳ họp quốc hội mùa thu năm 1998, các đại biểu đã đấu tranh mạnh mẽ đòi chi ngân sách nhiều hơn cho nông nghiệp, đặc biệt là thủy lợi, đường sá, và tạo công ăn việc làm tại 1.715 xã “nghèo”.<sup>110</sup> Quốc hội cũng thảo luận “Luật tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân,” cũng như Luật bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân. Quốc hội cũng đã cố gắng nâng cao tính minh bạch trong chính phủ và các doanh nghiệp nhà nước. Ví dụ, ngân sách chính phủ không còn nằm trong hạng mục bí mật quốc gia và luật mới yêu cầu phải công khai hoàn toàn ngân sách cấp địa phương.<sup>111</sup>

Tại kỳ họp quốc hội vào tháng 6 năm 2000 đã xuất hiện rất nhiều chỉ trích nhằm vào chính phủ và cách thức chính phủ giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế. Các đại biểu đã phê phán chính quyền trung ương về những chính sách (hoặc thiếu vắng những chính sách) mà họ cho là đã dẫn đến đầu tư nước ngoài giảm 65% kể từ năm 1996. Khủng hoảng kinh tế kéo dài rõ ràng khiến cho các đại biểu mạnh mẽ hơn khi chất vấn và giám sát chính phủ và những chính sách của nó: sự quyết đoán của Quốc hội và một số văn bản pháp lý quan trọng đã giúp cải thiện chất lượng của quá trình lập pháp. Quốc hội rõ ràng là đã trở nên chủ động hơn rất nhiều, và đáng được ghi nhận khi đòi hỏi có vai trò lớn hơn trong quá trình hoạch định chính sách. Mặc dù vẫn còn chưa đạt đến lý tưởng lập hiến, chúng ta nên kỳ vọng nhiều hơn vào cơ quan này trong tương lai; nó giữ vai trò trọng yếu trong cải cách chính trị ở Việt Nam.

### Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Thực tế đã có một số nhà bất đồng chính kiến kêu gọi hệ thống đa đảng, mục tiêu trước mắt của họ là thuyết phục Đảng chia sẻ quyền lực với giới trí thức. Có người còn ủng hộ mạnh mẽ mô hình các đảng phái chính trị cạnh tranh quyền lực nghị viện theo kiểu Anh quốc. Một số tìm kiếm diễn đàn để mọi người có thể tham gia tranh luận. Trong bài phát

<sup>109</sup> VNS, “First Complaints, Petitions Law Passed,” *Vietnam News*, 23 tháng 11 năm 1998; VNS, “Draft Grievance Law Sparks Heated Debate,” *Vietnam News*, 11 tháng 11 năm 1998.

<sup>110</sup> “Các đại biểu quốc hội ủng hộ chi tiêu nhiều hơn cho nông nghiệp,” báo Nhân Dân, 8 tháng 11 năm 1998.

<sup>111</sup> Dan Yates, “Vietnam to Act on State Budget Disclosure,” Reuters, 14 tháng 9 năm 1998.

biểu ngày 12 tháng 12 năm 1997, “Về nhu cầu tiếp tục cải cách trong thời kỳ hiện nay,” Phan Đình Diệu không đưa ra đề xuất một hệ thống đa đảng nhưng đã kêu gọi lập ra một diễn đàn độc lập tại đó các trí thức có thể gặp gỡ và bàn luận về dân chủ hóa. Bảo Cự, một nhà bất đồng chính kiến khác đã chỉ ra trong một thư ngỏ rằng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội do Đảng kiểm soát, là một địa điểm thích hợp như vậy. Như đã ghi trong các văn bản dưới luật, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là “một liên minh chính trị rộng lớn, một liên hiệp tự nguyện các tổ chức, các nhóm, các đại diện của mọi tầng lớp xã hội, các nhóm sắc tộc thiểu số, tôn giáo, và người Việt Nam ở nước ngoài nhằm đại diện cho nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân.” Hơn nữa, bởi vì ông Diệu vẫn nằm trong đoàn chủ tịch mặt trận tổ quốc nên mặc dù ông có chỉ trích Đảng, nó vẫn là nơi thích hợp để thảo luận về dân chủ.<sup>112</sup>

Sự vận động để có một hội nghị bàn về dân chủ dưới sự chủ trì của Mặt trận Tổ quốc là một động thái khôn ngoan. Những gì mà các nhà bất đồng chính kiến đang cố gắng chuyển tải là vì dân chủ có thể tồn tại ngay trong hệ thống các thể chế chính trị hiện tại nên không cần phải có cách mạng triệt để hay thực hiện hệ thống nghị viện đa đảng để có dân chủ. Đã có khung pháp lý. Suy cho cùng, theo quan điểm của Đảng, Mặt trận Tổ quốc về mặt pháp lý là “một liên minh chính trị xã hội rộng lớn trong hệ thống chính trị của Việt Nam có vai trò giúp bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhân dân.”<sup>113</sup> Đề xuất trên chắc chắn sẽ không được chấp thuận. Trước tiên, hầu hết mọi người biết rằng Mặt trận Tổ quốc hiếm khi thực thi theo những lý tưởng cao đẹp được quy định trong hiến chương của nó. Như Bảo Cự đã chỉ ra, Mặt trận Tổ quốc đơn giản chỉ là một “mặt trận” của Đảng với các thành viên đều là đảng viên, chức năng chỉ là “tuyên truyền những định hướng và các chính sách của Đảng.”<sup>114</sup> Hơn nữa, hầu hết các nhà bất đồng chính kiến đều biết rằng dân chủ hóa thực sự, mặc cho Đảng cam kết, không đến một cách dễ dàng hay nhanh chóng. Nó sẽ đến một cách chậm rãi và qua những con đường gián tiếp. Thuyết phục Đảng cho

<sup>112</sup> Thật ngậy thơ khi nghĩ là các nhà bất đồng chính kiến có sự đồng thuận với nhau. Lập trường của Phan Đình Diệu vẫn gây ra sự nghi ngại đáng kể bởi vì ông vẫn bình yên vô sự bất chấp bài phát biểu phê phán của ông và việc ông thường xuyên trả lời phỏng vấn báo chí nước ngoài. Ví dụ, trong một lá thư ngỏ, Hà Sĩ Phu lưu ý rằng “bản thân Phan Đình Diệu đã được Đảng mời vào vị trí trong Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong khi có những người chỉ đọc nội dung bài phát biểu của Phan Đình Diệu lại bị bỏ tù.” Tham khảo “Ha Si Phu’s Letter to Phan Dinh Dieu,” *Vietnam Insight* (Tháng 3 năm 1995)

<sup>113</sup> VNS, “NA Standing Committee Discusses Proposed Fatherland Front Law,” *Vietnam News*, 28 tháng 10 năm 1998.

<sup>114</sup> Tiêu Dao Bảo Cự, “Letter to Phan Dinh Dieu,” 2 tháng 9 năm 1994, *Vietnam Insight* (tháng 4 năm 1995)

phép có tranh luận công khai đơn giản chỉ là bước quan trọng đầu tiên nhưng còn lâu mới có kết quả. Giữa năm 1999, Quốc hội khóa X đã thông qua luật mới điều chỉnh vai trò của Mặt trận Tổ quốc, quy định cụ thể “vai trò và địa vị pháp lý của Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan nhân dân khác” để những người bất đồng quan điểm không còn cơ hội sử dụng Mặt trận Tổ quốc làm nơi để biểu thị quan điểm chống lại đường lối của Đảng.

### Pháp quyền hóa nhà nước

Lời kêu gọi của Lữ Phương đặt Đảng “xuống dưới pháp luật và bình đẳng với các tổ chức khác” là mong muốn chung của các nhà bất đồng chính kiến. Thay vì kêu gọi đa nguyên chính trị, hầu hết trong số họ chỉ muốn có sự tôn trọng triệt để pháp luật hiện hành. Có một vài khía cạnh liên quan đến vấn đề này. Trước hết, như đã thảo luận ở trên, đó là phải trao cho Quốc hội sự độc lập được ghi trong hiến pháp. Thứ hai, bỏ điều 4 của Hiến pháp 1992 cho phép Đảng đứng trên pháp luật. Thứ ba, đổi mới pháp luật để cơ quan tư pháp có thể đóng vai trò là cơ quan phân xử pháp lý độc lập.

Gốc rễ của cuộc tranh luận là điều 4 hiến pháp năm 1992 mà nhiều người coi là sự hợp thức hóa quyền cai trị độc tôn của Đảng. Điều 4 gây tranh cãi ngay trong nội bộ Đảng: trong quá trình dự thảo hiến pháp năm 1992, đã có tranh luận xem liệu có nên thay đổi từ ngữ của điều này trong hiến pháp năm 1980 vốn quy định Đảng cộng sản là “lực lượng duy nhất lãnh đạo nhà nước và xã hội.” Điều 4 của hiến pháp hiện hành quy định Đảng cộng sản “là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội,” nhưng không ai nghĩ rằng nó có nghĩa là Đảng từ bỏ quyền lực độc tôn. Điều 4 này tiếp tục là đối tượng đả kích của các nhà bất đồng chính kiến. Ví dụ, Hoàng Minh Chính đã khẳng định rằng “gốc rễ của tất cả những đau khổ của đất nước và dân tộc Việt Nam là điều 4 của Hiến pháp. Nó tuyên bố quyền cai trị tuyệt đối của Đảng. Đảng như vậy đứng trên tổ quốc, đất nước, và hết thảy mọi thứ.”<sup>115</sup> Hầu hết các nhà bất đồng chính kiến khác cũng đồng ý. Trong bức thư gửi Ban Chấp hành Trung ương ngày 3 tháng 10 năm 1993, nhà văn Bùi Minh Quốc yêu cầu Ban Chấp hành “bỏ điều 4 Hiến pháp và ban hành luật mới về hoạt động của Đảng” nhằm đặt Đảng xuống vị trí bình đẳng pháp lý với xã hội.

Khía cạnh cuối cùng là tăng cường vai trò của ngành luật. Đã có một số tiến bộ trong lĩnh vực này nhưng vẫn còn trở ngại về mặt cơ cấu. Lấy ví dụ, 30 đến 40% thẩm phán và các cán bộ tư pháp tại Việt Nam không có bằng luật và không được đào tạo về nghiệp vụ nhưng lại là những quan chức được Đảng bổ nhiệm. Và hệ thống pháp lý của Việt Nam không

<sup>115</sup> “Interview with Hoang Minh Chinh” Vietnam Democracy (tháng 7 năm 1996).

được trang bị đúng mức để khắc phục lỗ hổng này. Trường luật đầu tiên mới được thành lập năm 1979, và đến năm 1993, Đoàn luật sư Hà nội chỉ có 50 thành viên. Theo đánh giá của Đoàn luật sư Hà nội thì do nền kinh tế thị trường làm gia tăng nhu cầu đối với hệ thống pháp lý, Việt Nam hiện cần khoảng 500 đến 1.000 luật sư.<sup>116</sup> Do không có đủ luật sư nên rất ít bị cáo có luật sư bào chữa một cách thỏa đáng; luật sư của họ đơn giản chỉ làm sao thân chủ bị kết án nhẹ hơn.<sup>117</sup> Hơn nữa, do Bộ Tư pháp hoàn toàn không hoạt động từ 1961 đến 1981 nên đã dẫn đến những mất mát về kinh nghiệm thực tế không thể sửa chữa được. Từ năm 1981 đến 1990, do không có đủ nhân viên nên Bộ Tư pháp luôn gặp khó khăn khi phải soạn thảo các đạo luật và pháp lệnh (?) mới, bao gồm Bộ luật Hình sự năm 1985. Mặc dù Đảng cũng ngày một cởi mở hơn về một xã hội dựa trên pháp luật, những trở ngại về cấu trúc đã ngăn cản quá trình phát triển này.

Liên quan đến vấn đề này là sự chông chéo giữa các ban bộ theo đó tại mỗi cấp chính quyền đều có một cấp đảng ủy tương đương. Đây là một thực tiễn phổ biến trong các chính thể cộng sản. Đã có những nỗ lực của Đảng nhằm giải quyết vấn đề này: thực tế, một trong những mục tiêu chính của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh (1986-1991) là xóa bỏ sự chông chéo của các ban bộ vốn phổ biến trong Đảng. Gareth Porter lưu ý rằng “Mặc dù Đảng có nhiệm vụ ‘lãnh đạo nhà nước, nhưng không thay thế nhà nước,’ sự nhập nhằng về chức năng giữa Đảng và nhà nước là vấn đề căn bản của hệ thống chính trị Việt Nam ngay từ đầu.”<sup>118</sup> Điều quan trọng với ông Linh là cần phải lắng nghe ý kiến của các chuyên gia, trong các vấn đề trong nước lẫn đối ngoại.

Với sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản tại Đông Âu, năm 1989, những tranh luận chủ yếu về chính trị tập trung vào mối quan hệ Đảng – Nhà nước.<sup>119</sup> Tờ nhật báo *Nhân Dân* của Đảng, để thể hiện sự ủng hộ với ông Linh, cho rằng Đảng đã “can thiệp quá sâu vào sự quản lý của nhà nước, làm giảm tính hiệu quả của quản lý nhà nước, do vậy đã làm giảm vai trò

<sup>116</sup> Hiebert, “Miles to Go,” trang 24-26.

<sup>117</sup> Murray Hiebert, “Trial and Error,” FEER, 5 tháng 7 năm 1990, trang 17.

<sup>118</sup> Porter, *The Politics of Bureaucratic Socialism*, trang 84.

<sup>119</sup> Tại Quốc Hội khóa VIII tháng 6 năm 1988, Đỗ Mười giành thắng lợi trước Võ Văn Kiệt, một người có tư tưởng cải cách và xuất thân từ Nam Bộ, khi được bầu làm thủ tướng. Đây được mô tả là “đòn phản công” của phe bảo thủ, những người cho rằng Đỗ Mười sẽ đặt Đảng lên trên chương trình cải cách của chính phủ. Để tìm hiểu thêm, tham khảo Louis Stern, *Renovating the Vietnamese Communist Party: Nguyen Van Linh and the Programme for Organizational Reform, 1987-1991* (New York: St. Martin's Press, 1994), trang 40-42.

lãnh đạo của nó.”<sup>120</sup> Hiến pháp năm 1992 đã quy định cụ thể sự tách bạch giữa Đảng và Nhà nước: Mặc dù Đảng vẫn duy trì vai trò “định hướng”, “song sẽ không can thiệp vào vào sự điều hành hàng ngày của chính phủ hay hoạt động ngoài quy định của pháp luật.”<sup>121</sup> Nhìn chung, đã có những nỗ lực để chính phủ có quyền tự chủ hơn, nhưng Đảng vẫn đặt ra đường lối và phê chuẩn những chính sách quan trọng. Mặc dù các chuyên gia của chính phủ sẽ được tham khảo nhiều hơn, nhưng quyết định cuối cùng vẫn thuộc về các bộ trưởng có chân trong Bộ Chính trị và các quan chức cấp cao khác của Đảng. Ví dụ tiêu biểu là câu chuyện về một vị đại sứ của một nước châu Á được triệu tập đến gặp Tổng bí thư Lê Khả Phiêu vào tháng 12 năm 1999. Ông Phiêu đã chỉ trích mạnh mẽ vị đại sứ này vì nêu quan ngại về môi trường đầu tư với chính phủ và yêu cầu ông đại sứ nói trực tiếp với ông bởi vì “chính tôi là người hoạch định chính sách.”<sup>122</sup>

Sự can thiệp của Đảng bắt nguồn từ sự chòng chéo giữa các ban bộ đã ngăn cản sự đổi mới. Bởi vì các nhà quản lý và các chuyên gia có vị trí thấp hơn bí thư đảng ủy của họ, nên họ có khó thể đưa ra những quyết định hợp lý về kinh tế mà thường buộc phải đưa ra những quyết định dựa trên những cân nhắc về mặt chính trị đơn thuần. Điều này đã báo động những người cải cách trong Đảng và trong chính phủ cũng như các nhà bất đồng chính kiến. Nhưng vấn đề lại trở nên trầm trọng hơn.

Bởi vì Đảng không có quyền lập pháp, vốn thuộc về Quốc hội, cho nên nó quản lý bằng nghị quyết. Bởi vì những nghị quyết của Đảng được thực hiện và thực thi tại chỉ bộ Đảng tại tất cả các cấp của tất cả các tổ chức, như vậy chúng không thể bị chất vấn và bãi bỏ, và điều này được ghi trang trọng trong điều 4 hiến pháp. Như tướng Trần Độ than phiền, “Quốc hội tạo ra luật, nhưng luật có ích gì khi nhiều người thường xuyên làm trái pháp luật. Quốc hội đành bất lực vì nó không có quyền can thiệp.” Tương tự như vậy, Phan Đình Diệu lên tiếng rằng:

Đảng, hay nói chính xác hơn là một bộ phận nhỏ kiểm soát Đảng, tự cho mình quyền lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối đối với nhà nước và xã hội; đưa ra những nghị quyết, quy định của Đảng chỉ đạo Quốc hội, chính phủ, tòa án, thanh tra chính phủ, và các tổ chức cơ sở; như vậy đã biến toàn bộ hệ thống chính phủ thành thành những cơ quan thực thi các nghị quyết từ một nhóm quyền lực trong Đảng. Dân chủ và pháp

<sup>120</sup> Trích trong Stern, *Renovating the VCP*, trang 75.

<sup>121</sup> FEER, *Asia 1993 Yearbook*, trang 220.

<sup>122</sup> Tham khảo Nayan Chanda, “The War Within,” FEER, 4 tháng 5 năm 2000, trang 20.

luật cũng bị biến thành những công cụ thực thi những nghị quyết này.<sup>123</sup>

Bùi Minh Quốc đi thẳng vào bản chất vấn đề trong cuốn hồi ký của mình “nếu Đảng thực sự mong muốn xây dựng một chính phủ hành pháp, các nhà lãnh đạo của Đảng phải có thiện chí bằng cách xóa bỏ ngay thực trạng kết án người dân bằng chỉ thị của Đảng.”<sup>124</sup> Bùi Tín viết rằng đây là quy trình điều hành chuẩn (standard operating procedure) của chế độ. Thay vì xét xử bằng trình tự tố tụng dân sự, Đảng đơn giản “gán cho “người dân là “những phần tử phản động” và tùy tiện xét xử người dân bằng bộ máy kỷ luật nội bộ.

Sau vụ *Nhân Văn - Giai Phẩm* và các các trường hợp tương tự, những “phần tử phản động chính trị” như vậy bị xử lý bí mật. Không có phán quyết của tòa và không được đề cập trên báo chí hay đài phát thanh. Chỉ có giới lãnh đạo cấp cao được thông báo nội bộ trong Đảng. Các tổ chức an ninh, đặc biệt là các tổ chức có nhiệm vụ bảo vệ Đảng và quân đội được phép hành động tự do không cần luật pháp.<sup>125</sup>

Nhưng Đảng tiếp tục sử dụng pháp luật để duy trì quyền lực độc tôn của mình. Đảng từ chối tách bạch quyền lực giữa Đảng, Nhà nước và cơ quan tư pháp. Không có ngành tư pháp độc lập ở Việt Nam, và đối với những người bất đồng chính kiến như Nguyễn Thanh Giang, đây là khía cạnh khó hiểu nhất của sự cai trị của Đảng. Ông Giang muốn rằng “nhất định phải phân chia quyền lực và trao quyền đầy đủ cho mỗi thể chế chính phủ trong quan hệ với nhau để thực thi nhiệm vụ của mình,” và rằng “không một nhánh nào trong ba nhánh của chính quyền có thể được cho phép áp đảo hai nhánh còn lại.”<sup>126</sup> Một trong những vi phạm nguyên tắc tam quyền phân lập rõ ràng nhất là nghị quyết 3 của Ban Chấp hành Trung ương khóa VII chỉ đạo các quan chức của Đảng can thiệp vào hệ thống pháp luật: “Đối với những vụ kiện cáo lớn mà có thể có những hệ lụy chính trị lan rộng, hay liên quan đến quốc phòng, an ninh, và ngoại giao hoặc những cán bộ chịu sự quản lý của cấp ủy địa phương, bí thư đảng ủy địa phương phải đưa ra quan điểm chính trị và chỉ đạo việc xét xử và tuyên án.”<sup>127</sup>

<sup>123</sup> Phan Đình Diệm, “Bàn về nhu cầu tiếp tục con đường cải cách,” trang 2.

<sup>124</sup> Bùi Minh Quốc, “Think in the Night,” Mimeo, n.d.

<sup>125</sup> Bùi Tín, *Following Ho Chi Minh*, trang 37.

<sup>126</sup> “Letter by Nguyen Thanh Giang to the VCP Central Committee,” 20 tháng 11 năm 1993, *Vietnam Insight* (tháng 10 năm 1994).

<sup>127</sup> Tham khảo “Letter by Nguyen Thanh Giang to the VCP Central Committee.”



Việc thiếu vắng cơ quan tư pháp độc lập đã tạo điều kiện để Đảng sử dụng pháp luật nhằm phục vụ lợi ích của Đảng. Một trong những ví dụ nổi bật nhất cho sự lạm dụng như vậy, và vì vậy là mục tiêu công kích của các nhà bất đồng chính kiến và cộng đồng quốc tế, là Nghị định 31/CP tháng 4 năm 1997 cho phép bắt giữ không cần xét xử.<sup>128</sup> Nghị định 31/CP trao cho Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyền “quản chế các cá nhân lên đến hai năm,” mà không cần kết tội, một sự vi phạm Bộ luật tố tụng của chính Việt Nam. Điều 2 dựng lên hệ thống “quản chế hành chính”: “Quản chế hành chính áp dụng cho những cá nhân được coi là đã vi phạm pháp luật, xâm hại an ninh quốc gia, theo định nghĩa tại chương 1 Bộ luật Hình sự, nhưng [vi phạm của họ] chưa đủ nghiêm trọng để truy cứu trách nhiệm hình sự.”<sup>129</sup>

Việt Nam sử dụng Nghị định 31/CP ngày càng nhiều vì nhận thấy rằng quản chế cá nhân sẽ làm giảm đi rất nhiều sự lên án của cộng đồng quốc tế so với bắt giữ họ. Tương tự như Nghị định 31/CP, Nghị định 89/CP cũng tước bỏ quyền pháp lý của người Việt Nam nhân danh trật tự công cộng. Nghị định này được ban hành nhằm ứng phó với nguy cơ xảy ra bất ổn tại khu vực nông thôn, như trường hợp của Thái Bình. Nghị định cho phép công an và các đơn vị vũ trang địa phương thiết lập những trung tâm tạm giam để nhanh chóng bắt giữ những người biểu tình và khôi phục trật tự. Nhưng Nghị định này có thể được sử dụng chống lại bất kỳ ai với bất cứ lý do nào, đơn giản chỉ với lý do duy trì trật tự công cộng.

Có quan điểm ngày càng tăng của một số giới chức chính phủ cho rằng hệ thống pháp lý, vốn cần thiết cho phát triển kinh tế, sẽ không bao giờ hoàn thiện chừng nào nó vẫn còn là công cụ cho mục đích chính trị. Ví dụ, trong một báo cáo gửi cho Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội Vũ Đức Khiển nhận thấy có sự lạm dụng quyền lực rất lớn. Theo báo cáo này, 28,8% các vụ bắt giữ trong năm 1998 là những người vô tội, con số đủ để Quốc hội đưa ra cảnh báo về “những vi phạm quyền tự do và dân chủ của công dân” rõ ràng. Quan trọng hơn có lẽ là nhận xét của Ủy ban này rằng “tình trạng này làm dấy lên rất nhiều lo ngại bởi vì nó cho thấy sự thiếu nghiêm minh của pháp luật.”<sup>130</sup> Trong một sự vụ tạo

<sup>128</sup> Nghị định được công bố đầu tiên trong tờ báo Công An TPHCM, số 689 (tháng 11 năm 1998).

<sup>129</sup> Tổ chức Human Right Watch cho rằng “Vì không có trình tự tố tụng hình sự nên người bị quản chế không được đưa ra xét xử tại tòa và do vậy không có cơ hội bào chữa trước pháp luật.” Đây là điểm mâu thuẫn với cả Bộ luật hình sự và điều 72 Hiến pháp đã chỉ ra rằng “Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.” Tham khảo Human Right Watch, *Rural Unrest in Vietnam*, 9, 11 (tháng 12 năm 1997), trang 9.

<sup>130</sup> DPA, “One-Third of Vietnam Arrests are Innocent People Assembly Says,” 31 tháng 10 năm 1998.

tiền lệ vào tháng 12 năm 1999, một người đàn ông bị công an ép cung phải nhận tội giết người và hiếp dâm và đã bị bỏ tù 13 tháng đã được bồi thường thiệt hại 56 triệu đồng.<sup>131</sup>

Nhưng thực tế cai trị đất nước bằng nghị quyết thay vì pháp luật còn có một hậu quả khác: nó làm cho nhiều thế hệ các quan chức của Đảng tin rằng những lời nói của họ là luật. Nay tuy số cơ quan lập pháp đang ngày càng tăng song các đảng viên đơn giản vẫn không nghiêm chỉnh chấp hành, nếu không muốn nói là lơ đãng giống như câu tục ngữ “phép vua thua lệ làng.” Vì vậy, ngoài trở ngại về cấu trúc, còn có trở ngại về thể hệ. Lỗi hành xử độc đoán của Đảng đã ăn sâu vào người dân đến nỗi không ai dám dùng quyền pháp lý của mình để thách thức Đảng. Một thành viên cấp cao của Bộ Tư pháp cũng thừa nhận vấn đề này. Tại một hội nghị bàn về dân chủ tổ chức tại Bangkok năm 1992, nhà nghiên cứu Hoàng Thế Liên của Bộ Tư pháp cho rằng “Thực tế lịch sử” của Việt Nam đã khiến cho việc tổ chức và thực hiện dân chủ tại Việt Nam trở thành “một vấn đề lớn.”<sup>132</sup> Bởi vì người dân Việt Nam theo như ông Liên có tính “thụ động,” “điều đó có nghĩa họ là những người thực hiện những mệnh lệnh hành chính từ trên xuống thay vì là những ông chủ có quyền hành thực sự để phát huy tính sáng tạo.” Hoàng Thế Liên, trích dẫn cuộc khảo sát về dân chủ của Bộ Tư pháp, lập luận rằng có hai trở ngại chính cho dân chủ hóa: Thứ nhất, hệ thống chính trị của Việt Nam “đã không đổi mới kịp thời nhằm thiết lập một cơ chế năng động và linh hoạt thể hiện và thực hiện quyền lực của nhân dân.” Thứ hai, trong một hệ thống mà “một bộ phận nhỏ các quan chức chính phủ và thành viên các tổ chức chính trị xã hội thiếu kỹ năng nghiệp vụ và hiểu biết pháp luật,” và vì vậy theo ông Liên “có thể dẫn đến lỗi hành xử quan liêu và độc đoán.”<sup>133</sup> Như trường hợp xảy ra tại Thái Bình chẳng hạn.

Nhưng rất khó để đặt Đảng và theo đó là tất cả đảng viên bình đẳng trước pháp luật với những người dân thường. Việc Đảng đứng trên pháp luật và không thể phê phán Đảng đã gây ra tình trạng tham nhũng lớn. Trong lá thư gửi Tổng Bí thư Đỗ Mười năm 1994, Lã Văn Lâm (?) đã kêu gọi thiết lập một “nhà nước pháp quyền thực sự,” ông cho rằng hệ thống pháp luật không tiên tiến và không được thực hiện nghiêm chỉnh:

Hệ thống pháp luật hiện hành của chúng ta còn chưa tương xứng, những luật hiện có không được tuân theo để

<sup>131</sup> AP, “Torture Victim Gets Compensation,” 29 tháng 12 năm 1999.

<sup>132</sup> Hoàng Thế Liên, “Democracy in the Renovation ‘Doi Moi’ of Vietnam,” trong Corrine Phuangkasem et al., eds., *Proceedings of the 1992 International Symposium Democratic Experiences in Southeast Asian Countries*, 7-8 tháng 12 năm 1992 (Bangkok: Thammasat University, 1992), trang 107.

<sup>133</sup> “Democracy in the Renovation ‘Doi Moi’ of Vietnam,” trang 108.

đảm bảo quyền dân chủ và tự do của nhân dân trong một quốc gia “dân chủ hơn bất cứ chế độ tư bản chủ nghĩa nào gặp vạ lần.”

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân “sống và làm việc theo pháp luật.” Tuy nhiên trên thực tế, các cán bộ, chủ yếu là đảng viên, lại được phép lợi dụng pháp luật còn lỏng lẻo để bóc lột nhân dân nhằm tư lợi cá nhân. Làm sao chúng ta có thể giảm được quốc nạn tham nhũng nếu chúng ta không đủ can đảm cải cách chính trị, cơ sở cho một nhà nước pháp quyền?<sup>134</sup>

Carlyle Thayer viết rằng điều 4 Hiến pháp năm 1992 có đoạn “Tất cả các tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật,” mặc dù Đảng cho rằng không cần phải quy định rằng đảng viên cũng chịu sự quản lý của pháp luật vì như vậy là thừa.<sup>135</sup> Có lẽ Đảng bực mình với ý kiến cho rằng các đảng viên không phải lúc nào cũng tin rằng họ bình đẳng trước pháp luật. Việc đảng viên đứng trên pháp luật, theo các nhà bất đồng chính kiến, dẫn tới quan ngại khác là Đảng đã mang những đặc điểm và thuộc tính của một “giai cấp mới.”

### **Giai cấp mới: Tham nhũng, Ý thức hệ, và Tương lai của Chủ nghĩa xã hội**

Nhiều người bất đồng chính kiến đã chỉ ra hiện tượng được đưa ra lần đầu tiên bởi Milovan Djilas trong cuốn *Giai cấp Mới (The New Class)*. Tác giả đã lập luận rằng, sau khi lên nắm quyền, Đảng cộng sản đã trở thành một giai cấp với luật lệ riêng của nó: “Giai cấp mới giành được quyền lực, đặc quyền, ý thức hệ, và những luật lệ riêng dựa trên một hình thức sở hữu riêng biệt - sở hữu tập thể - nó có quyền quản lý và phân phối nhân danh quốc gia và xã hội.”<sup>136</sup> Ông cho rằng “cái gọi là sở hữu xã hội chủ nghĩa thực ra chỉ là vỏ bọc cho quyền sở hữu thực sự của bộ máy quan chức chính phủ.”<sup>137</sup> Đối với Djilas “Đứng trong hàng ngũ của Đảng trước cách mạng đồng nghĩa với sự hy sinh. Được là một nhà cách mạng thực sự là một trong những phần thưởng cao quý nhất. Bây giờ, Đảng đã củng cố được quyền lực, là đảng viên có nghĩa là thuộc về giai cấp được hưởng đặc quyền”<sup>138</sup> bởi vì Đảng độc quyền quản lý và kiểm soát việc phân phối các nguồn lực khan hiếm. Các nhà lãnh đạo Việt Nam và các

<sup>134</sup> La Van Lam, “Letter to General Secretary Do Muoi,” 30 tháng 4 năm 1994, *Vietnam Democracy* (tháng 2 năm 1996).

<sup>135</sup> Thayer, “Recent Political Development,” trang 52.

<sup>136</sup> Milovan Djilas, *The New Class* (New York: Praeger, 1974), trang 45.

<sup>137</sup> Như trên, 47.

<sup>138</sup> Như trên.

đảng viên luôn có những cơ hội tốt hơn dành cho con cháu của họ, nhưng phải đến những năm 1990, thì họ mới hành xử như một giai cấp hưởng đặc quyền. Lấy trường hợp của Phạm Thế Duyệt làm ví dụ: Vào mùa hè năm 1998, vị ủy viên thường vụ Bộ Chính trị này bị điều tra về tội hối lộ và tham nhũng khi sử dụng công quỹ để mua nhà cho ông ta và con cháu sau những cáo buộc của các đảng viên bất mãn.<sup>139</sup> Rõ ràng là các cán bộ của Việt Nam có thể kiểm soát các nguồn lực của nhà nước và chuyển những đặc quyền này cho con cháu của họ.

Điều đáng báo động hơn theo Djilas và các nhà bất đồng chính kiến là quyền lực của giai cấp mới tăng lên với cái giá phải trả của Đảng: “Khi giai cấp mới trở nên mạnh hơn và công khai hơn, vai trò của Đảng bị suy yếu.”<sup>140</sup> Tóm lại, các đảng viên hành động vì lợi ích giai cấp hơn là vì lợi ích của Đảng và của đất nước. Michael Vatikiotis cho rằng khi Đảng chú trọng vào lợi ích giai cấp thì cải cách chính trị sẽ trở nên khó khăn hơn. Giới lãnh đạo lo ngại “thay đổi đột ngột hệ thống chính trị sẽ làm vị trí của họ chứ không chỉ tính ưu việt của chủ nghĩa Mác sẽ bị đe dọa.”<sup>141</sup>

Ngoài ý nghĩa về mặt ngữ nghĩa học, khái niệm Đảng tự biến mình trở thành một giai cấp và chỉ đứng ra bảo vệ lợi ích giai cấp với cái giá phải trả của tất cả các thành phần khác là điểm mấu chốt để các nhà chỉ trích trong và ngoài Đảng phê phán. Bác sỹ Dương Quỳnh Hoa đã nói với một nhà báo, “Tôi đặt câu hỏi cho các vị lãnh đạo tại Hà Nội mục đích cuối cùng của các ông- mục đích cuối cùng của cách mạng là gì? Là hạnh phúc của nhân dân hay là quyền lực? Sau đó tôi đã tự trả lời câu hỏi. ‘Tôi nghĩ là quyền lực.’ Gần như không có quan tâm đến nhân quyền ở Việt Nam hiện nay.”<sup>142</sup> Tương tự, Nguyễn Thanh Giang đã lên án những cán bộ “tư bản đỏ” lợi dụng công quyền để tư lợi cá nhân. Trong lá thư được lưu hành rộng rãi ngày 14 tháng 2 năm 1998, ông tố cáo: Sau nhiều năm chiến tranh đẫm máu với những mất mát to lớn..... rất nhiều đảng viên có chức có quyền đã có cuộc sống vật chất tốt hơn không chỉ so với những quan lại thời xưa mà còn đầy đủ hơn các nhà tư bản ở các nước hiện đại.” Ông

<sup>139</sup> Faith Keenan, “Dishing the Dung,” FEER, 13 tháng 8 năm 1998, trang 28. Sau cuộc điều tra kéo dài 3 tháng, tổng thanh tra chính phủ Tạ Hữu Thanh tuyên bố không tìm thấy bất cứ sai phạm nào của Phạm Thế Duyệt. Tham khảo Dean Yates, “Hanoi Probed High-Level Graft Cases,” Reuters, 4 tháng 11 năm 1998. Thanh tra chính phủ sau đó đã đe dọa những người tố cáo và buộc họ rút lại cáo buộc.

<sup>140</sup> Djilas, *The New Class*, trang 40.

<sup>141</sup> Michael Vatikiotis, *Political Change in Southeast Asia* (New York: Routledge, 1996), trang 101.

<sup>142</sup> Ronald E. Yates, “Cofounder of Viet cong Unhappy with Communist Party,” *Chicago Tribune*, 15 tháng 5 năm 1995.

lên án “các nhà tư bản đồ...được khuyến khích, bao che, và bảo vệ bởi chuyên chính vô sản.”<sup>143</sup>

Do xã hội không dựa trên sự cởi mở và lòng trung thực, niềm tin bị hủy hoại nghiêm trọng. Sự dối trá và bất lương sẽ lan từ buôn bán sang khoa học và giáo dục; từ lập pháp sang tư pháp... Trong nước ta hiện nay, đã không còn giai cấp công nông nữa, đã xuất hiện giai cấp tư bản đồ phát lên nhờ buôn lậu và tham nhũng. Giai cấp này bao gồm những quan chức giàu quyền lực trong cơ cấu Đảng và chính quyền tại tất cả các cấp và các ban ngành. Để tích lũy vốn, giai cấp này đã sử dụng quyền lực và các thủ đoạn nham hiểm để cướp bóc tài sản của nhân dân... Họ không chỉ mua bán với nhau tài sản công mà còn sẵn sàng bán tài nguyên quốc gia cho ngoại bang... Những đồng tiền dễ dàng có được khiến họ có lối sống xa hoa, suy đồi, vô đạo đức, và tầm thường...Chênh lệch giàu nghèo trong xã hội là không thể tránh được, nhưng chênh lệch do bất công chồng chất là không thể tha thứ được... Tham nhũng tại Việt Nam không đơn giản là sản phẩm phụ của nền kinh tế thị trường mà chủ yếu là hệ quả của một hệ thống đặc quyền đặc lợi.<sup>144</sup>

Nguyễn Thanh Giang khẳng định rằng giai cấp mới này, bao gồm các quan chức giàu quyền lực nằm trong cơ cấu của Đảng và chính phủ tại tất cả các cấp và các ban ngành, đã được hình thành dựa trên “buôn lậu và tham nhũng, có mối quan hệ mật thiết với các phần tử trộm cắp và côn đồ lưu manh.” Rất đơn giản, các cán bộ ăn cắp các tài sản của nhà nước mà họ kiểm soát rồi bán ra ngoài thị trường: “Của cải tích lũy của tầng lớp tư bản mới ở Việt Nam là nhờ sử dụng những mảnh khóc lừa dối và độc ác để cướp tài sản của chính phủ và nhân dân.”<sup>145</sup>

Người đã kích “giai cấp mới” mạnh mẽ nhất là nhà văn Dương Thu Hương. Mặc dù tôn trọng lý tưởng của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, bà thấy rất đau lòng trước cảnh nghèo đói của đất nước sau chiến tranh- đặc biệt là sự bất bình đẳng ngày càng tăng giữa những người nông dân, những người lính, những người đã trải qua những khó khăn khủng khiếp trong nhiều năm chiến tranh với những cán bộ tại các thành phố lớn. Cuốn tiểu thuyết thứ hai của bà, *Những Thiên Đường Mù*, kể về một nữ công nhân trẻ đi xuất khẩu lao động tại Liên Xô, người phải đối mặt với

<sup>143</sup> Pascale Trouillaud, “Vietnam Communist Party Under Fresh Attack,” AFP, 13 tháng 3 năm 1998.

<sup>144</sup> Trích trong “Nguyen Thanh Giang and the Vietnamese Thousand-Year Aspiration,” *Vietnam Democracy* (tháng 5 năm 1997).

<sup>145</sup> “Nguyen Thanh Giang’s Letter to the VCP Central Committee.”

thói đạo đức giả của ông cậu, một cán bộ tuyên huấn mô phạm.<sup>146</sup> Mặc dù có một chức vụ trong chính quyền cộng sản, làm việc ở nước ngoài và sống trong khu vực dành cho những quan chức cấp cao, ông ta phải đi buôn lậu để mưu sinh. Theo nhà sử học Hồ Tài Huệ Tâm, ông cậu là “biểu tượng sinh động của Đảng một thời tự tin và kiên định với lý tưởng với sức mạnh tinh thần nay đang chao đảo vì sự nghèo đói sau chiến tranh.”<sup>147</sup> Cuộc sống của những cán bộ cấp cao xoay quanh hoạt động buôn lậu và nạn tham nhũng để tồn tại nhưng họ che dấu nó bằng những luận điệu về ý thức hệ, và bằng cách sống rời xa đám đông quần chúng trong những khu vực dành riêng cho những cán bộ cấp cao.

Cuốn tiểu thuyết rất phổ biến và đã bán được 60.000 bản trước khi Đảng ra lệnh cấm lưu hành, và nó vẫn bị cấm hiện nay, cũng như ba cuốn tiểu thuyết khác của bà. Đảng còn lo sợ hơn khi bà có bài phát biểu tại Câu lạc bộ những người kháng chiến cũ ở Sài Gòn và đã thu hút được hơn 1.000 người. Tại cuộc họp Quốc hội tháng 4 năm 1990, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã tuyên bố tiểu thuyết *Những Thiên Đường Mù* có “nội dung chống Đảng,”<sup>148</sup> và, mặc dù là đảng viên lâu năm, bà bị khai trừ khỏi Đảng vào tháng 7 năm 1990 vì “vi phạm kỷ luật.” Bà bị bắt vào tháng 4 năm 1991 vì đã gửi bản thảo cuốn *Tiểu Thuyết Vô Đề* ra nước ngoài xuất bản vào đầu năm 1990. Tuy nhiên bà đã được phóng thích trước sức ép của cộng đồng quốc tế vào tháng 11 năm 1991.

Tình trạng tham nhũng đã vượt ngoài tầm kiểm soát và trở nên ngày càng tồi tệ hơn, theo tổ chức Tư vấn Rủi ro Kinh tế và Chính trị, Việt Nam là nước tham nhũng nhiều thứ ba ở Châu Á, tụt hạng trên thứ hạng “các nước trong sạch” từ năm 1998.<sup>149</sup> Bệnh dịch tham nhũng không chỉ làm ngăn cản đầu tư nước ngoài mà còn âm thầm hủy hoại toàn bộ hệ thống chính trị. Tướng Trần Độ cho rằng sự ra đời của “giai cấp mới” đã gây tổn hại “không sao khắc phục nổi” đến vai trò lãnh đạo và uy tín của Đảng. Ông than vãn “trong quá khứ, Đảng và dân là một,” nhưng bây giờ Đảng đơn thuần chỉ là “những kẻ thống trị” cai quản “những kẻ bị trị thấp cổ bé miệng.”

Sự tập trung quyền lực vào tay những cơ quan chủ chốt của Đảng đã làm Đảng suy yếu và làm cho những đảng viên có quyền hành trở thành một giai cấp thống trị mới trong xã hội, hành động vì lợi ích bản thân và chống lại lợi ích của

<sup>146</sup> Dương Thu Hương, *Paradise of the Blind*, Phan Huy Dương và Nina McPherson dịch (New York: Penguin Publishers, 1993).

<sup>147</sup> Hồ Tài Huệ Tâm, “Dương Thu Hương,” trang 87.

<sup>148</sup> Murray Hiebert, “Mixed Signals,” FEER, 26 tháng 10 năm 1989, trang 37.

<sup>149</sup> Michael Richardson, “Fighting Graft Brings a Net Advantage, Survey Says,” IHT, 23 tháng 3 năm 2000, trang 16.

dân. Chúng ta có thể khẳng định rằng nhiều đảng viên quyền cao chức trọng đã trở thành “những nhà tư bản mới,” củng cố quyền lực, biến quyền lực thành của cải cá nhân, và đang gây ra những bất ổn xã hội ngày càng nghiêm trọng. Thực trạng này có thể dẫn tới những bùng phát như những gì đã diễn ra tại Thái Bình.<sup>150</sup>

Đảng không phủ nhận tình trạng tham nhũng và buôn lậu, quả thực Đảng còn cho rằng đây là những mối đe dọa nghiêm trọng cho xã hội. Tuy nhiên, điều khiến Nguyễn Thanh Giang gặp rắc rối, và cuối cùng bị bắt vào ngày 4 tháng 3 năm 1999, là do quan điểm của ông về nguyên nhân của vấn đề khác với lối giải thích của Đảng. Đảng cho rằng tham nhũng và buôn lậu là sản phẩm phụ của chương trình cải cách, là gốc rễ của sự thối nát của chủ nghĩa tư bản. Theo nhà bất đồng chính kiến lưu vong Đoàn Việt Hoạt, đối với ông Giang thì “tham nhũng không đơn thuần là sản phẩm phụ của nền kinh tế thị trường, mà chủ yếu là hệ quả của đặc quyền và đặc lợi.”<sup>151</sup>

Mặc dù có sự chỉ trích về nạn tham nhũng lan tràn của các quan chức, các nhà bất đồng chính kiến không nhất thiết đòi dỡ bỏ hệ thống kinh tế xã hội hiện tại. Nói một cách khác, ý thức hệ và mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa vốn giúp Đảng nắm quyền không phải là đối tượng đã kích như ai đó dự tính. Ngay cả khi Đảng tuyên bố rằng bất đồng quan điểm là một âm mưu phá hoại hệ thống xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, chỉ có một số ít các nhà bất đồng chính kiến chủ trương tư bản hóa hoàn toàn nền kinh tế Việt Nam hay phá bỏ chủ nghĩa xã hội. Quả thực có nhiều quan điểm cho rằng những lý tưởng cao đẹp của chủ nghĩa xã hội đã bị hủy hoại bởi những diễn giải ý thức hệ giáo điều. Do vậy, các nhà bất đồng chính kiến công kích việc Đảng sử dụng ý thức hệ làm công cụ để duy trì quyền lực và bảo vệ lợi ích giai cấp của Đảng. Mặc dù có chỉ trích về ý thức hệ, đa số công nhận vai trò của nó trong chiến tranh. Phan Đình Diệu chỉ ra rằng chủ nghĩa Mác – Lênin đã có một “tác động tích cực,” Dương Thu Hương gọi chủ nghĩa cộng sản thời chiến là “phù hợp,” và Bùi Tín cho rằng nó “cần thiết tại thời điểm đó.” Hà Sĩ Phu đơn giản khẳng định nó là công cụ cần thiết trong bối cảnh chiến tranh, như một “con thuyền qua sông, bây giờ đã sang bờ thì không cần thiết nữa.” Tuy nhiên tất cả họ, như Trần Độ, trong khi công nhận vai trò của chủ nghĩa Mác – Lênin trong chiến tranh thống nhất đất nước, cho rằng độc quyền ý thức hệ đang cản trở sự phát triển của đất nước:

Xét về ý thức hệ, chúng ta duy trì vai trò tối cao của chủ nghĩa Mác-Lê không chỉ trong Đảng mà còn trong toàn xã

<sup>150</sup> Trần Độ, “The State of the Nation,” 5.

<sup>151</sup> “Open Letter from Dr. Doan Viet Hoat Regarding the Arrest of Professor Nguyen Thanh Giang in Vietnam,” 12 tháng 3 năm 1999.

hội. Tôi hoàn toàn công nhận vai trò của chủ nghĩa Mác –Lê trong lịch sử cách mạng của nước ta, nó đã đóng một vai trò quan trọng. Nhưng hiện nay, bên cạnh chủ nghĩa Mác –Lê, còn có nhiều trường phái tư tưởng khác đáng để nghiên cứu và vận dụng cho phù hợp với hoàn cảnh đất nước. Khăng khăng giữ lấy chủ nghĩa Mác –Lê chỉ dẫn đến sự bế tắc.<sup>152</sup>

Hà Sĩ Phu, người công kích ý thức hệ thuyết phục nhất về mặt trí thức trong ba cuốn sách và chuyên luận, cho rằng Đảng nên từ bỏ chủ nghĩa xã hội và thay vào đó sử dụng “trí tuệ toàn dân” để hướng dẫn và định hướng tiến bộ và tiến hóa xã hội thay vì dựa trên một “học thuyết tư tưởng cổ lỗ.”<sup>153</sup> Ông tiếp tục lối phân tích theo học thuyết Darwin với lập luận rằng “một tư tưởng hệ lạc hậu” như chủ nghĩa Mác là một sự thụt lùi trong chuỗi tiến hóa: “Chủ nghĩa Mác –Lê tại Việt Nam chỉ là chủ nghĩa phong kiến trá hình. Nó đang kéo lùi sự tiến bộ của xã hội và được sử dụng để che đậy những mưu đồ xấu xa.”<sup>154</sup> Sử dụng lối lập luận dựa trên quan điểm của Mác về những giai đoạn phát triển, ông nhận xét một cách ví von rằng “phong trào cộng sản đã xuất hiện như một giai đoạn tất yếu của lịch sử, nhưng quả thực nó chỉ là một cấp thấp (về mặt trí tuệ) trong cuộc đấu tranh vì nhân quyền bất tận. Để tìm lối ra, người ta phải bắt đầu nhìn lên nấc thang trí tuệ cao hơn.”<sup>155</sup>

Lữ Phương cũng cho rằng đã có lúc chủ nghĩa Mác là công cụ thích hợp để giành độc lập dân tộc. Nhưng ông cũng tiếp tục lên tiếng về “sự kém cỏi trong phát triển kinh tế và sự đàn áp chính trị và văn hóa thô bạo của mô hình xã hội chủ nghĩa nhân danh Mác và cách mạng vô sản đã dẫn đến tình trạng Việt Nam có độc lập nhưng không có tự do và hạnh phúc trong nhiều năm.”<sup>156</sup> Ông cảnh báo rằng chính sách *đối mới* đứng trên phương diện chủ nghĩa xã hội sẽ thất bại vì nó đang đưa đất nước vào vũng lầy, làm quốc gia bị tê liệt và bị gạt ra rìa trong khi thế giới đang tiến nhanh lên phía trước. Chủ nghĩa xã hội đơn giản chỉ là một ‘ảo tưởng không bao giờ trở thành sự thật.’ Vì vậy bất kỳ nỗ lực ‘cải cách’ theo định

<sup>152</sup> Trần Độ, “The State of the Nation,” 6.

<sup>153</sup> Hà Sĩ Phu, “Dắt tay nhau, đi dưới những tấm bản chỉ đường của trí tuệ”. Bài viết của ông đã bị Trung ương Đảng đã kích quyết liệt và bị chế nhạo trên báo chí. Theo lời của Tiêu Dao Bảo Cự, “trong vòng hai năm, đã có hơn 30 bài đăng trên báo chí quốc gia và địa phương và thậm chí có cả những cuốn sách viết ra để đả kích những bài viết của ông.... Có khá nhiều các nhà lý luận của chế độ được huy động trong chiến dịch trấn áp này.”

<sup>154</sup> Hà Sĩ Phu, “Excerpts from the Preface of ‘Farewell to Ideology,’” trong Vietnam Insight (tháng 5 năm 1996).

<sup>155</sup> Như trên.

<sup>156</sup> Trích trong Murray Hiebert, “Dissenting Voices,” FEER, 2 tháng 12 năm 1993, trang 26.



hường 'xã hội chủ nghĩa' nào, sử dụng phương pháp luận của Lênin, hay dựa trên chuyên chính vô sản để thực hiện nền kinh tế thị trường chỉ là những nguy biện để tiếp tục sống trong ảo tưởng của chủ nghĩa Mác."

Một số ý kiến còn cho rằng chủ nghĩa Mác đơn giản nên là một ý thức hệ được đặt trong sự lựa chọn giữa những ý thức hệ khác nhau. Bùi Minh Quốc chỉ ra rằng chủ nghĩa Mác nên là sự lựa chọn của cả Đảng và nhân dân thay vì là ý thức hệ Đảng áp đặt lên nhân dân: "Hãy trả chủ nghĩa Mác về đúng vị trí của nó là ý thức hệ của Đảng thay vì áp đặt nó thành sự lựa chọn của toàn dân tộc."<sup>157</sup>

Đứng trên quan điểm của Đảng, sự chỉ trích tư tưởng hệ nguy hiểm nhất quay lại thời những tranh luận ban đầu trong nội bộ Đảng Cộng sản Đông Dương. Lập luận chung của những chỉ trích này là chủ nghĩa Mác-Lê đã thất bại vì Đảng đã bỏ qua các giai đoạn phát triển của lịch sử, đặc biệt là cách mạng tư sản, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong khi thời điểm vẫn chưa chín muồi. Đối với ông Nguyễn Thanh Giang, không thể có chủ nghĩa xã hội bởi vì "chưa bao giờ có giai cấp công nhân ở Việt Nam như Các Mác và Lênin đã định nghĩa."<sup>158</sup> Hoàng Minh Chính quy trách nhiệm đất nước không phát triển được cho Đảng bởi vì Đảng muốn "bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa và tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội." Ông bác bỏ "'Cương lĩnh của Trần Phú' về đấu tranh giai cấp triệt để" vốn đã được Đảng thông qua đứng tên Hồ Chí Minh, và cho rằng "chúng ta phải quyết tâm khôi phục 'cương lĩnh của Nguyễn Ái Quốc' mà thành công đã được chứng minh qua Cách mạng Việt Nam 1945-1955; và cương lĩnh Nguyễn Ái Quốc có những đặc tính của cách mạng dân chủ tư sản."<sup>159</sup> Tuy nhiên, cũng theo ông Chính, "Cuộc cách mạng dân chủ tư sản đó chỉ mới bắt đầu." Bùi Tín diễn giải như thế này: "Một cách ngắn gọn, chúng ta không mong ước gì hơn việc thực hiện nội dung của cuộc cách mạng dân chủ tư sản mà các đảng cộng sản đã mắc nợ nhân dân kể từ thời Stalin."<sup>160</sup>

Những quan điểm chỉ trích táo bạo hơn, như những bài viết về "ông bình vôi," đã đụng chạm đến Hồ Chí Minh, một nhân vật được sùng bái tại Việt Nam. Lữ Phương đã chỉ trích sự trung thành một cách giáo điều với chủ nghĩa xã hội chỉ vì nó được Hồ Chí Minh truyền bá. Ông Hồ Chí

<sup>157</sup> Bùi Minh Quốc, 'Open Letter to VCP Central Committee,' 3 tháng 10 năm 1993, trong Vietnam Insight (tháng 5 năm 1994).

<sup>158</sup> Nguyễn Thanh Giang, "Vietnam Worker's Class," trong *Vietnam Democracy* (tháng 11 năm 1998).

<sup>159</sup> Hoàng Minh Chính, "Commentary on the Draft Platform," 21 tháng 1 năm 1991, Vietnam Commentary (tháng 3-4 năm 1991) trang 6-11, đặc biệt trang 9.

<sup>160</sup> Bùi Tín, "The Road Away From Disaster," 16 tháng 3 năm 1991, *Vietnam Commentary* (tháng 3-4 năm 1991): trang 15.

Minh chỉ đơn giản là người “đã vay mượn chủ nghĩa Lênin làm công cụ để chiến đấu chống Pháp và Mỹ. Ông Hồ Chí Minh không cho rằng hệ tư tưởng này “sẽ biến những người thông minh thành những tên ngốc, biến những người có lý tưởng thành những kẻ suy thoái và đưa đất nước chìm trong bế tắc.”<sup>161</sup> Lữ Phương viết:

Theo tác giả Trần Dân Tiên, người mà nhiều người tin rằng chính là bút danh của Hồ Chí Minh, khi ông Hồ chọn đi theo con đường chủ nghĩa xã hội, ông không hiểu gì nhiều về học thuyết này. Ông không có bất kỳ ý tưởng nào về thế nào là đấu tranh giai cấp, bóc lột, chiến lược, chính sách, vv.... Ông chọn chủ nghĩa xã hội mặc dù ông không hiểu gì về nó. Ông đã không biết rằng ông đã trói vận mệnh của một dân tộc vào một tổ chức quốc tế và một tư tưởng hệ mà không thể giải phóng loài người. ...Nguyên nhân căn bản của những đau khổ, tình trạng bất lực, sự lạc hậu, chuyên quyền độc đoán không khác gì hơn chính là làm nô lệ cho một ý thức hệ.<sup>162</sup>

Các nhà trí thức khác đã chỉ ra sự thất bại nói chung của chủ nghĩa xã hội. Tại một hội nghị vào ngày 1 tháng 8 năm 1993 do Ủy ban Khoa học Xã hội thành ủy Hồ Chí Minh và Câu lạc bộ Thanh niên Sinh viên đồng tổ chức, Nguyễn Phong Hồ Hiếu cho rằng “các lý luận của Mác và Ăng-ghen vẫn chưa được chứng minh bởi bất kỳ giá trị khoa học nào,” và rằng “thế kỷ vừa qua đã chứng minh rằng những tiên đoán của Mác và Lênin không gì hơn chỉ là những ảo tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng.”<sup>163</sup> Nhưng quan trọng hơn, ý thức hệ này đã cản trở sự phát triển kinh tế. “Sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết và các quốc gia xã hội chủ nghĩa Đông Âu cùng với tình trạng chậm phát triển của Trung Quốc, Việt Nam, Bắc Triều Tiên, Cuba, và các quốc gia xã hội chủ nghĩa mới như Ethiopia, Lybia và Mozambique liệu đã đủ để nói về sự thất bại của chủ nghĩa xã hội?”<sup>164</sup>

Các nhà bất đồng chính kiến khác cũng hòa mình vào quan điểm cho rằng chủ nghĩa xã hội là một chính sách thất bại và chỉ góp phần cản trở sự phát triển kinh tế và hòa hợp dân tộc của Việt Nam. Phan Đình Diệu đã viết rằng “chúng ta phải thừa nhận rằng lý thuyết cộng sản và ‘chủ nghĩa xã hội’ với quan điểm cấp tiến về mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp, với việc áp đặt một cách nóng vội chế độ kinh tế tập thể, với việc áp đặt chế độ quản lý tập trung, với sự độc quyền lãnh đạo của Đảng đã gây

<sup>161</sup> Trích trong Hiebert, “Dissenting Voices”.

<sup>162</sup> Lữ Phương, “Đàm thoại về chủ nghĩa xã hội mácxít,” Mimeo, 1993

<sup>163</sup> “Dissenting Voice of an ex-Communist Intellectual,” Vietnam Insight (tháng 1 năm 1994).

<sup>164</sup> Như trên.

tổn hại lớn cho đất nước.”<sup>165</sup> Tương tự, Hà Sĩ Phu lập luận rằng chủ nghĩa Mác-Lê đã “không thể giải quyết vấn đề hòa hợp dân tộc và xây dựng một xã hội dân chủ và nền kinh tế thị trường.”<sup>166</sup> Nguyễn Hộ thì than phiền ông đã:

Tham gia cách mạng trên 56 năm. Gia đình tôi có hai người hy sinh trong kháng chiến...nhưng chúng ta phải thú nhận: chúng ta đã lựa chọn sai lầm ý thức hệ - chủ nghĩa cộng sản. Bởi vì trong hơn sáu mươi năm đi trên con đường cách mạng, nhân dân Việt Nam đã phải chịu đựng những hy sinh to lớn, nhưng rốt cuộc lại không giành được điều gì. Đất nước vẫn rất nghèo nàn, lạc hậu; nhân dân vẫn không có cuộc sống ấm no hạnh phúc, và không có tự do, không có dân chủ. Đây quả là sự hổ thẹn.<sup>167</sup>

Những quan điểm chỉ trích khác gây hoang mang cho Đảng là những cáo buộc cho rằng Đảng đã sử dụng tư tưởng hệ với mục đích duy nhất là duy trì quyền lực độc tôn và lợi ích giai cấp của mình, thay vì là công cụ để thúc đẩy phát triển kinh tế. Lữ Phương cho rằng:

Giới lãnh đạo hiện nay, vốn không có khả năng đưa ra ý thức hệ của bản thân họ, đã đi vay mượn ý thức hệ bên ngoài trước tiên để giành lấy quyền lực và sau đó để bảo vệ chức quyền của họ. Họ không có tầm nhìn để tự sửa chữa. Chính sách cải cách của họ là do nhìn sang nước ngoài để tìm giải pháp. Và khi thế giới bên ngoài sụp đổ, họ đã hoảng sợ và loay hoay không biết làm thế nào ngoại trừ những thủ đoạn chính trị đã học được trong các cuộc đấu tranh giành và giữ quyền lực.<sup>168</sup>

Tương tự, Hà Sĩ Phu cũng đã viết rằng “Tôi tự hỏi, một khi đã hiểu được xu hướng thời đại và nguyện vọng của dân, liệu Đảng, vốn trưởng thành từ phong trào quần chúng và bây giờ đã có quyền trong tay, có dám rũ bỏ cái lều phong kiến vì quyền lợi của nhân dân. Nó có dám từ bỏ một chế độ đầy những đặc quyền cho bản thân để xây dựng một hệ thống thực

---

<sup>165</sup> Phan Đình Diệu, “Petition for an Emergency Program,” tháng 1 năm 1991, trong *Vietnam Commentary* (tháng 5-6 năm 1991): trang 10.

<sup>166</sup> Hà Sĩ Phu, “Reflections of a Citizen,” *Vietnam Insight* (1988); trích trong Hiebert, “Dissenting Voices.”

<sup>167</sup> “Dissident Party Member Reveals Own Ordeal,” *Vietnam Insight* (tháng 6 năm 1994).

<sup>168</sup> Lữ Phương, “Culture and a Policy to Develop Culture,” Mimeo, n.d.

sự phản ánh ý nguyện của dân và những nguyên tắc của một chế độ dân chủ đa nguyên?”<sup>169</sup>

Và ông cũng khuyến cáo Đảng không được “khai thác học thuyết này làm bình phong để kiểm soát trong lúc hấp hối”: Đối với nhiều người, những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội không có gì phải nghi ngờ, nhưng tư tưởng hệ đang bị sử dụng để biện hộ cho quyền lực độc tôn và phục vụ lợi ích của một giai cấp, cụ thể là của Đảng.

Mặc cho nhiều chỉ trích về việc áp dụng giáo điều chủ nghĩa Mác-Lê, chỉ có một số ít các nhà trí thức ủng hộ việc áp dụng hoàn toàn chủ nghĩa tư bản thị trường tự do tại Việt Nam. Đa số vẫn tin vào vai trò của nhà nước trong nền kinh tế. Nhiều người lo ngại sự bất bình đẳng và phân hóa kinh tế xã hội có thể phát triển do bác bỏ hoàn toàn chủ nghĩa xã hội. Nguyễn Thanh Giang mặc dù phê phán những quyết định sai lầm của Đảng và chính phủ song ông cũng chỉ trích chủ nghĩa tư bản và việc mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, theo ông đều không thực sự giúp cải thiện mức sống của người lao động. Ông đã kích một tuyên bố trong nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII trong đó có đoạn “chi phí lao động tương đối rẻ là một lợi thế quan trọng cho sự phát triển.” Ông cảm thấy điều này sẽ dẫn tới sự bần cùng của giai cấp lao động. Với khẳng định như vậy, ông nghi ngờ một khái niệm cốt lõi của chủ nghĩa tư bản tự do – Lợi thế so sánh.<sup>170</sup> Trong lá thư năm 1993 gửi cho Ban Chấp hành Trung ương, ông đã kích cả chủ nghĩa tư bản lẫn các “nhà tư bản đỏ trong Đảng”, những người đã “không chỉ chia chác tài sản công, mà còn bán tài nguyên thiên nhiên cho ngoại bang... và để cho hàng hóa nước ngoài bóp nghẹt các ngành sản xuất trong nước.”<sup>171</sup> Chủ nghĩa xã hội và vị trí đứng trên pháp luật của Đảng và các đảng viên của nó đã gây ra nạn tham nhũng tràn lan. Đây là mối quan ngại rõ ràng không chỉ với các nhà bất đồng chính kiến mà còn với Đảng và xã hội nói chung. Nhưng điều đó không có nghĩa là ai cũng muốn thấy sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội: Nói gì thì nói, nhiều người bất đồng chính kiến vẫn là những người lý tưởng lãng mạn. Dương Quỳnh Hoa đã phàn nàn rằng “Chúng ta chiến đấu vì tự do, độc lập, và vì công bằng xã hội. Bây giờ, tất cả chỉ là tiền. Tất cả các giá trị đã bị đảo lộn.”<sup>172</sup> Dương Thu Hương cũng đồng ý như vậy: “Với nhiều người Việt Nam hiện nay, mối quan tâm chủ yếu của họ là tiền. Động cơ về tiền bạc giải thích mọi thứ. Họ cảm thấy

<sup>169</sup> Trích trong Tiêu Dao Bảo Cự, “Ha Si Phu: Symbol of Intellect and the Freedom of Thought,” *Vietnam Democracy* (tháng 2 năm 1996).

<sup>170</sup> Nguyễn Thanh Giang, “The Vietnamese Workers Class,” *Vietnam Democracy* (tháng 1 năm 1999): trang 8.

<sup>171</sup> Nguyễn Thanh Giang, “Letter to the Central Committee, 20 tháng 11 năm 1993,” *Vietnam Insight* (tháng 9 năm 1994).

<sup>172</sup> Henry Kamm, “How Are Vietnamese Doing Now? Viet Cong Doctor Expresses Disgust,” *NYT*, 6 tháng 5 năm 1993.

rằng có tiền sẽ có mọi thứ. Các quan chức và lãnh đạo của Đảng không đủ dũng cảm để nói không với tiền, và cũng không dám nghĩ rằng tiền có thể không phải là động cơ duy nhất. Có những đồng chí cán bộ vẫn còn nghèo, nhưng đó là vì chức vụ họ đang nắm giữ không thể giúp họ hái ra tiền.”<sup>173</sup>

Các nhà chỉ trích như Nguyễn Hộ tin rằng chủ nghĩa xã hội đã thất bại tại Việt Nam, biến Việt Nam thành một nước nghèo và lạc hậu, trong khi các nước láng giềng đã trở thành “những con hổ mạnh mẽ.” Trong bài phát biểu vào tháng 12 năm 1988 tại Câu lạc bộ những người kháng chiến cũ, ông than phiền rằng “Việt Nam đã không đi lên chủ nghĩa xã hội. Việt Nam hiện là nước nghèo và lạc hậu nhất trên thế giới. Ảnh hưởng và uy tín của Đảng đã bị giảm sút nghiêm trọng trong dân chúng và trên thế giới. Đây thực sự là thảm họa cho Đảng và cho dân.”<sup>174</sup> Tuy nhiên ông không đổ lỗi cho những lý tưởng của chủ nghĩa xã hội, đơn giản là do cách vận dụng tại Việt Nam.

Trần Độ thì cụ thể hơn, chỉ ra thất bại và tính kém hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước. Nhưng quan trọng hơn, ông đặt câu hỏi tại sao nhà nước lại phải chiếm giữ nền kinh tế. Phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần, theo ông, phải được thực hiện thông qua thị trường và “không thể được thực hiện chừng nào còn khăng khăng khẳng định vai trò lãnh đạo của thành phần kinh tế nhà nước.”<sup>175</sup>

Mọi người đều biết về số lỗi của các doanh nghiệp quốc doanh; mức độ bao cấp của chính phủ dành cho chúng hàng năm; mức độ tham nhũng và lãng phí tại đó tệ hại ra sao. Có thể hiểu được khi ngành kinh tế này vẫn không thể bị xóa bỏ hoàn toàn bởi vì một số trong đó vẫn còn cần thiết; nhưng để nó nắm giữ vai trò chủ đạo cũng có nghĩa là xóa bỏ hoặc làm suy yếu các thành phần khác, bao gồm thành phần tư nhân. Có người còn sợ khi đề cập đến sự phát triển của thành phần kinh tế tư nhân bởi vì như vậy sẽ “làm chệch hướng xã hội chủ nghĩa.” Thành thử, khu vực quốc doanh đã trở thành một gánh nặng tài chính cho đất nước trong khi các nguồn lực để pháp triển các thành phần khác bị hạn chế.<sup>176</sup>

Bùi Tín cũng đồng tình với quan điểm trên và cho rằng “chúng ta ủng hộ nhà nước chỉ giữ lại quyền kiểm soát một số ngành và cơ sở kinh tế trọng điểm thay vì nắm lấy tất cả mọi thứ.” Ông gợi ý nhà nước nên đảm

<sup>173</sup> Trích trong Henry Kamm, *Dragon Ascending: Vietnam and the Vietnamese* (New York: Arcade, 1996), trang 143.

<sup>174</sup> Nayan Chada, “Force for Change,” *FEER*, 5 tháng 10 năm 1989, trang 26.

<sup>175</sup> Trần Độ, “The State of the Nation,” trang 4.

<sup>176</sup> Như trên.

nhận vai trò điều tiết theo đó “người dân bỏ vốn để làm ăn.”<sup>177</sup> Một số ít ủng hộ việc thị trường hóa hoàn toàn nền kinh tế. Nguyễn Phong Hồ Hiếu đề xuất rằng “sẽ đến lúc chính quyền Hà Nội phải chính thức khai tử “nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa” và đi theo nền kinh tế thị trường tự do thực sự. Chỉ khi đó, đất nước mới phát huy được hết tiềm năng của doanh nghiệp tự do.” Phan Đình Diệu cũng lập luận một cách dứt khoát với các quan chức cấp cao của Đảng về sự tự chủ hoàn toàn của doanh nghiệp:

Khi nền kinh tế thị trường với các doanh nghiệp, ngân hàng, cấu trúc tài chính, vv... được chấp nhận, những tổ chức này nên được trao trách nhiệm hoàn toàn và có vai trò tích cực để điều hành kinh doanh theo cơ cấu thị trường. Thay vào đó, chúng lại được quản lý và lãnh đạo bởi những mong muốn chủ quan của các nhà lãnh đạo; và vì vậy, không có tính hiệu quả, hiệu suất, tạo ra tham nhũng và sụp đổ là kết quả tất yếu.<sup>178</sup>

Nhưng không chỉ đơn thuần không trao quyền tự chủ cho các doanh nghiệp quốc doanh hoặc buộc chúng phải cổ phần hóa, Đảng còn từ chối cho phép hình thành khu vực kinh tế tư nhân rộng lớn và hiệu quả về mặt kinh tế. Mặc dù Đảng luôn cam kết về một nền kinh tế nhiều thành phần nhưng số vốn của khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn ít ỏi. Ví dụ, đến giữa năm 1996, số công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty tư nhân nhiều hơn số doanh nghiệp nhà nước ba lần, nhưng tổng số vốn cộng lại của họ chỉ bằng 10% số vốn của khối doanh nghiệp nhà nước. Và nhà nước đã kìm hãm sự tăng trưởng của các doanh nghiệp khu vực tư nhân khi giới hạn khả năng tìm các đối tác hoặc nhà đầu tư nước ngoài và ấn định lãi suất cho vay cao từ hai đến ba lần so với lãi vay dành cho các doanh nghiệp nhà nước.<sup>179</sup> Từ 1995 đến 1998, khu vực tư nhân chỉ tăng trưởng với tỉ lệ trung bình 6,6%, chỉ chiếm 7,1% GDP năm 1998, và phần đóng góp của nó trong tổng sản lượng quốc dân đang có chiều hướng giảm sút.<sup>180</sup> Những chính sách mới ban hành năm 1999 cho phép đầu tư nhiều hơn vào khu vực tư nhân, nhưng những quy định điều tiết chỉ củng cố thêm quan niệm cho rằng chính phủ đang tìm cách kìm hãm sự tăng trưởng của khu vực này. Ví dụ, các nhà đầu tư nước ngoài có thể đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân, nhưng họ chỉ được phép nắm giữ không quá 30% cổ phần. Tình hình cũng không khá hơn cho các nhà đầu tư trong

<sup>177</sup> Bùi Tín, “The Road Away from Disaster”: trang 15.

<sup>178</sup> Phan Đình Diệu, “On the Need to Continue the Reform,” trang 2.

<sup>179</sup> Để tìm hiểu thêm về nỗ lực tư nhân hóa của chính quyền Hà Nội, tham khảo Adam Schwarz, “Reality Check,” *FEER*, 3 tháng 5 năm 1997, trang 68.

<sup>180</sup> David Dapice, “Point of No Return,” *Vietnam Business Journal* (tháng 2 năm 2000).

nước: các nhà đầu tư tổ chức có thể nắm giữ 20% cổ phần, còn các nhà đầu tư cá nhân chỉ được phép nắm giữ tối đa 10%.

Thay vào đó, nhà nước vẫn hy vọng vào thành công trong cải tổ khu vực quốc doanh, bằng cách sáp nhập những công ty làm ăn không hiệu quả, hy vọng chúng có thể phát huy được lợi thế nhờ quy mô. Trong khi chính phủ đã cắt giảm số doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ từ 12.296 năm 1989 xuống 5.962 năm 1995, và đến năm 1999 xuống còn khoảng 5.000, tỷ trọng sản lượng công nghiệp của chúng lại tăng từ 36,5% năm 1991 lên 41,9% năm 1995 rồi lên đến 50% năm 1999. Quan trọng hơn đối với nhà nước Việt Nam, đóng góp của khu vực quốc doanh vào ngân khố trung ương đã tăng 135% hàng năm từ 1991 đến 1995; đến năm 1999, đóng góp của nó đã chiếm một phần ba nguồn thu của chính phủ. Vì lý do này, chính phủ đang bỏ nhiều công sức và tiền bạc hỗ trợ khu vực quốc doanh “đã hồi sinh” và “đã được cải tổ” hơn là khuyến khích tăng trưởng và phát triển thành phần kinh tế tư nhân vốn hiệu quả hơn và năng động hơn. Thậm chí ngay cả khi chính phủ tuyên bố cổ phần hóa 178 doanh nghiệp nhà nước vào mùa thu năm 1998, nó đã chỉ ra rằng chính phủ vẫn sẽ nắm giữ cổ phần chi phối và 30% nữa phải thuộc về người lao động - rất khó có thể gọi đây là quá trình tư nhân hóa nền kinh tế.<sup>181</sup> Và điều này đã khiến những người như Phan Đình Diệu bức xúc. Ông cho rằng:

Chúng ta phải nhận ra rằng liệu đất nước ta có giàu có lên hay mạnh hơn hay không, liệu nền kinh tế của chúng ta có thể tạo ra những năng lực nổi trội để cạnh tranh trên phạm vi thế giới hay không, phụ thuộc chủ yếu vào khả năng của chúng ta trong việc tạo nên những doanh nghiệp mạnh mẽ và năng động với những doanh nhân nhiệt huyết, gắn bó, có học vấn và sáng tạo. Những cá nhân như vậy khó mà tìm thấy trong các nhà quản lý doanh nghiệp nhà nước, những người, bản chất là những quan chức công quyền, phải tuân theo cung cách quản lý hành chính quan liêu của chính phủ. Khu vực tư doanh có những đặc trưng riêng, nếu thực sự được khuyến khích phát triển tự do, sẽ là nơi để đào tạo nên những doanh nhân như vậy cho đất nước. Hơn nữa, việc khuyến khích phát triển khu vực tư doanh, tạo những điều kiện ưu đãi, thiết lập sự bảo hộ của luật pháp, và đưa ra những sáng kiến cần thiết cho thành phần kinh tế này, đặc biệt là trong

<sup>181</sup> VNS, “Government Pushes Quicker Equitization,” *Vietnam News*, 11 tháng 8 năm 1998. Theo bản báo cáo, 2 doanh nghiệp nhà nước (SOEs) được cổ phần hóa năm 1993, 1 trong năm 1994, 3 trong năm 1995, 4 năm 1996, và 7 năm 1997. Nghị định số 44/1998/CP kêu gọi cổ phần hóa 178 DNN. 58 trong số này là các tổng công ty trực thuộc bảy bộ, 26 doanh nghiệp là công ty con của các tổng công ty, 94 doanh nghiệp còn lại là các doanh nghiệp nhà nước cấp tỉnh, thành.

những ngành sản xuất thiết yếu, cũng sẽ có tác động tích cực thu hút các nguồn lực trong nước để phát triển đất nước thay vì để chúng nhàn rỗi hoặc sử dụng một cách phí phạm.<sup>182</sup>

Trong khi đó các doanh nghiệp nhà nước lại hoạt động hết sức lãng phí. Năm 1999, nợ của chúng lên đến 14,2 tỷ đô la Mỹ. Đến nay, mới chỉ có 400 doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa hoàn toàn hay từng phần, mặc dù chính phủ đã tuyên bố rằng số doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa sẽ lên đến 1.600 vào năm 2005.<sup>183</sup>

### Kết luận

Phát triển kinh tế cần có sự song hành của luật pháp và các quy định điều tiết; sẽ không thể quản lý nổi nếu chỉ dựa vào nghị quyết của Đảng. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa được chuẩn bị để thiết lập một chế độ pháp trị đúng nghĩa bởi những nguyên do cả về cơ cấu lẫn chính trị. Mặt khác, Việt Nam đã nhanh chóng công bố nhiều luật, nhưng thay vì tạo ra một xã hội được cai quản dựa trên pháp luật, những luật này có mục đích củng cố quyền lực chính trị. Luật được soạn thảo với mục đích chủ yếu là phục vụ lợi ích của Đảng thay vì lợi ích của xã hội, và tạo ra nhiều lỗ hổng để đặt chế độ lên trên pháp luật. Mặc dù vai trò của Quốc hội đã được tăng cường nhưng Đảng vẫn hạn chế quyền lực và sự độc lập của Quốc hội. Với tư cách là cơ quan lập pháp của quốc gia, nó sẽ có nhiều vai trò hơn. Quan trọng hơn, nó sẽ sẵn sàng đảm nhận vai trò là cơ quan giám sát, phê phán những yếu kém và tình trạng tham nhũng của chính phủ và các quan chức chính quyền, và phản biện các chính sách của Đảng và chính phủ. Sự hình thành các nhóm và phe phái trong Quốc hội có thể là tiền đề cho những đảng phái chính trị non trẻ. Chúng không cần thiết phải là những đảng đối lập, nhưng Đảng Cộng sản Việt Nam rồi sẽ phải làm quen với khái niệm đối lập trung thành và cởi mở hơn để sẵn sàng lắng nghe những ý kiến của các nhà kỹ trị và những trí thức không phải là đảng viên. Điều trớ trêu là sự cởi mở của Đảng về lâu dài lại có lợi cho Đảng vì những sự kiện như tại Thái Bình, việc công khai những phiên tòa xét xử tội phạm tham nhũng cấp cao, hay những vấn đề như điều 4 Hiến pháp tiếp tục là điểm tập hợp của những người bất đồng chính kiến. Bằng cách có được lực lượng đối lập trung thành với tư cách là bộ phận giám sát và cho phép có nhiều chính sách để lựa chọn, Đảng có thể khôi phục tính chính danh và tiếp tục vai trò chính trị áp đảo của mình. Tuy nhiên, giới lãnh đạo đảng lại lo ngại hậu quả trái ngược sẽ xảy ra.

<sup>182</sup> Phan Đình Diệu, "On the Need to Continue the Reform," trang 2.

<sup>183</sup> Huw Watkin, "Foreigners Show Little Interest in Debt-Riddled State Sector," SCMP, 23 tháng 3 năm 2000.



Điều gây hoang mang cho các đảng viên cấp cao là một khi được khuyến khích, các trí thức gia và các nhà kỹ trị lại đòi hỏi tự do ngôn luận nhiều hơn để tiếp tục đối thoại, đưa ra những ý tưởng mới, phê phán các chính sách hiện hành, thu hút được những cá nhân có cùng tư tưởng, và tạo ra những nhóm và các đảng chính trị độc lập. Đảng sẽ còn tiếp tục kiểm soát các luồng thông tin để duy trì quyền lực độc tôn và ra sức ngăn chặn sự phổ biến của các kênh tin tức phi chính thống và hạn chế tự do tri thức.